

**UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ XÂY DỰNG**

Số: 1714/SXD-KT&VL

V/v Công bố giá vật liệu xây
dựng tháng 5/2017 trên địa bàn
tỉnh Quảng Ngãi

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 6 năm 2017

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Trên cơ sở mức giá bình quân của các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên thị trường tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm tháng 5 năm 2017 và Biên bản cuộc họp thống nhất giá vật liệu xây dựng ngày 15/6/2017 của liên Sở Xây dựng - Tài chính, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 5 năm 2017 như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm tháng 5 năm 2017 như Phụ lục kèm theo Công văn này, làm cơ sở cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn này là giá bán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%, trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi, ngoại trừ một số loại vật liệu bán ở địa điểm khác được ghi cụ thể tại cột ghi chú.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí. Trong trường hợp vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý với điều kiện phải đáp ứng về tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng,... đảm bảo tính cạnh tranh.

4. Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp được xác định bằng giá vật liệu xây dựng tại nơi mua cộng với cước vận chuyển theo quy định hiện hành. Mức giá trong công bố này là mức giá tối đa để chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp, áp dụng để tính đơn giá vật liệu trong dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm tháng 5 năm 2017.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính;
- Các Sở: TC (02 bản), KH&ĐT, GTVT, Công Thương, NN&PTNT;
- Kho bạc NNQN;
- GD, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, các Phòng SXD_(KH).



Nguyễn Phong

PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5/2017

(Kèm theo Công văn số 1714/SXD-KT&VL ngày 16/6/2017 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

TT	Tên, quy cách, mã sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
A	XI MĂNG			
I	Xi măng CHINFON PCB40	kg	1.500	
II	Xi măng Đồng Lâm PCB40	kg	1.500	
II	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.500	
IV	Xi măng Duyên Hà PCB40	kg	1.450	
V	Xi măng Sông Gianh PCB40	kg	1.500	
B	CÁT XÂY DỰNG			
I	Bãi cát xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	m ³	40.000	Giá bán trên phương tiện tại bãi, đã bao gồm thuế VAT
C	ĐÁ XÂY DỰNG			
I	Mỏ đá Bình Mỹ, xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn (Giá bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ)			
1	Đá 0,5x1	m ³	165.000	
2	Đá 1x2	m ³	240.000	
3	Đá 2x4	m ³	165.000	
4	Đá 4x6; 5x7	m ³	145.000	
5	Đá 2x8	m ³	135.000	
6	Đá 5x15	m ³	125.000	
7	Đá 0x4 A	m ³	90.000	
8	Đá 0x4 B	m ³	70.000	
9	Đá hộc	m ³	115.000	
II	Mỏ đá Mỹ Trang, xã Phổ Hoà, huyện Đức Phổ (Giá bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ)			
1	Đá 0,5x1	m ³	290.000	
2	Đá 1x2	m ³	290.000	
3	Đá 2x4	m ³	270.000	
4	Đá 4x6, 5x7	m ³	245.000	
5	Đá hộc 20x30	m ³	185.000	
6	Đá cấp phối BASE Dmax 40	m ³	196.000	
7	Đá cấp phối SUBBASE Dmax 40	m ³	175.000	
8	Đá hộc	m ³	140.000	
9	Đá chẻ thủ công, 15x20x25	Viên	5.500	
10	Đá chẻ thủ công, 13x18x38	Viên	6.800	
III	Mỏ đá Ba Gia, xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh và Mỏ đá Bàn, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn (Giá bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ)			
1	Đá 1x2	m ³	260.000	
2	Đá 2x4	m ³	220.000	
3	Đá 4x6	m ³	170.000	
4	Đá 0,5x1	m ³	165.000	
5	Đá cấp phối A (Dmax = 37,5mm)	m ³	135.000	
6	Đá cấp phối B (Dmax = 37,5mm)	m ³	115.000	
7	Đá cấp phối A (Dmax = 25mm)	m ³	145.000	
IV	Mỏ đá Bình Đông, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn (Giá bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ)			
1	Đá 1x2	m ³	300.000	
2	Đá 2x4	m ³	245.000	
3	Đá 4x6	m ³	220.000	
4	Đá cấp phối A (Dmax = 37,5mm)	m ³	190.000	
5	Đá cấp phối A (Dmax = 25mm)	m ³	200.000	

V	Mỏ đá Phổ Phong, km 8, QL 24, xã Phổ Phong, huyện Đức Phổ (Giá bán trên phương tiện bên mua tại Mỏ)			
1	Đá hộc	m ³	127.000	
2	Đá 4x6	m ³	245.000	
3	Đá 2x4	m ³	265.000	
4	Đá 1x2	m ³	295.000	
5	Đá 0,5x1	m ³	245.000	
6	Đá mặt	m ³	75.000	
7	Đá cấp phối A	m ³	198.000	
8	Đá cấp phối B	m ³	178.000	
VI	Mỏ đá Tri Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn (Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ)			
1	Đá 0,5x1	m ³	155.000	
2	Đá 1x2	m ³	235.000	
3	Đá 2x4	m ³	210.000	
4	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5	m ³	150.000	
5	Cấp phối đá dăm Dmax = 25	m ³	160.000	
6	Cấp phối đá dăm B (tổng hợp)	m ³	120.000	
7	Đá lô ca	m ³	135.000	
8	Đá mặt	m ³	90.000	
VII	Mỏ đá Trà Thủy, xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng (Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ)			
1	Đá 0,5x1	m ³	215.000	
2	Đá 1x2	m ³	285.000	
3	Đá 2x4	m ³	240.000	
4	Đá 4x6	m ³	210.000	
5	Cấp phối đá dăm loại A	m ³	190.000	
6	Cấp phối đá dăm loại B	m ³	135.000	
7	Đá lô ca < 35 cm	m ³	165.000	
VIII	Mỏ đá Thọ Bắc, Tịnh Thọ, Sơn Tịnh (Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ) Cty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi			
1	Đá 1x2	m ³	260.000	
2	Đá 2x4	m ³	230.000	
3	Đá 4x6	m ³	200.000	
4	Đá mi bụi	m ³	150.000	
5	Đá mi sàng	m ³	180.000	
6	Đá cấp phối A, Dmax = 25mm	m ³	185.000	
7	Đá cấp phối A, Dmax = 37,5mm	m ³	170.000	
D	GẠCH XÂY CÁC LOẠI			
I	Gạch Tuynel Bình Nguyên, huyện Bình Sơn và Gạch Tuynel Phổ Phong, huyện Đức Phổ (sản phẩm của công ty Cổ phần cơ khí và xây lắp An Ngãi)			
1	Gạch 6 lỗ 170 x 110 x 75	Viên	1.420	Giá bán tại Nhà máy
2	Gạch thẻ đặc 190 x 85 x 50	Viên	1.465	
II	Gạch Tuynel Phong Niên (Sản phẩm của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi; Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy)			
1	Gạch 2 lỗ 210 x 100 x 57	Viên	1.210	
2	Gạch 2 lỗ 180 x 80 x 45	Viên	1.155	
3	Gạch đặc 190 x 85 x 50	Viên	1.705	
4	Gạch 6 lỗ ĐNTA1 175 x 115 x 75	Viên	1.419	
5	Gạch 6 lỗ ĐNTA2 175 x 115 x 75	Viên	1.386	
6	Gạch nửa 6 lỗ ĐNT	Viên	858	

III Gạch không nung, xi măng - cốt liệu (Sản phẩm của NDTN Xi nghiệp xây dựng Tiến Châu - Lô C5, CCN La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi)					
1	Block rỗng (150x200x400) mm				
2	Block rỗng (100x200x400) mm	Viên	7.800	Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại lô C5, CCN La Hà, huyện Tư Nghĩa	
3	Gạch bê tông đặc (200x100x50) mm	Viên	4.600		
4	Gạch rỗng 6 lỗ (75x115x175) mm	Viên	1.200		
IV	Gạch không nung (Gạch BT bột)	Viên	1.450		
1	Kích thước: 100 x 150 x 200				
2	Kích thước: 100 x 200 x 400	Viên	4.000		
3	Kích thước: 150 x 200 x 400	Viên	10.000		
4	Kích thước: 200 x 200 x 400	Viên	15.000		
V	Gạch bê tông khí chưng áp (Sản phẩm của Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera - Chi nhánh miền Trung; địa chỉ: 275 - 277 Điện Biên Phủ, TP Đà Nẵng). Đơn giá đã bao gồm thuế VAT 10%, chi phí vận chuyển đến chân công trình, không bao gồm chi phí hạ hàng.	Viên	20.000		
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá		Ghi chú
			Cấp B3, Cường độ TB > 3,5 Mpa; KLTT khô (450-650)kg/m3	Cấp B4, Cường độ TB > 5 Mpa; KLTT khô (650 - 750)kg/m3	
1	AAC B3 - 600x200x100	m ³	1.700.000	1.800.000	
2	AAC B3 - 600x200x150	m ³	1.700.000	1.800.000	
3	AAC B3 - 600x200x200	m ³	1.700.000	1.800.000	
E	GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG ĐÁ LÁT, ỐP, NGÓI, TẤM LỢP, XÀ GỖ				
I	Gạch Đồng Tâm				
	Gạch Ceramic lát nền, loại AA				
1	40*40, 462, phủ mem				
2	30*30, 300	m ²	145.000		
3	30*30, 3030HAIVAN001	m ²	163.000		
4	30*30, 3030PHALE001	m ²	175.400		
5	25*25, 2525CARO018	m ²	175.400		
6	25*25, 2525HOADA002	m ²	140.800		
	Gạch granite lát nền, loại AA	m ²	140.800		
7	100*100, 100DB016/028/032 - bóng kính	m ²	583.000		
8	80*80, 8080DB100-NANO - bóng kính	m ²	396.000		
9	80*80, 8080MARMOL005-NANO - bóng kính	m ²	528.000		
10	80*80, 8080NAPOLEON001/002 - mem mờ	m ²	315.000		
11	80*80, 8080TRUONGSON001-FP - bóng kính	m ²	349.000		
12	60*60, 6060CLASSIC007 - bóng kính	m ²	257.000		
13	60*60, 6060WS004 - bóng kính	m ²	272.000		
14	60*60, 6060DB006-NANO - bóng kính	m ²	318.000		
15	60*60, 6060DB028-NANO - bóng kính	m ²	318.000		
16	60*60, 6060DB034-NANO - bóng kính	m ²	340.000		
17	60*60, 6060LUSTER001-FP, bóng kính	m ²	349.000		
18	60*60, 6060DM004, mem mờ chống trượt	m ²	257.000		
19	60*60, 6060MARMOL001, mem mờ chống trượt	m ²	340.000		
20	60*60, 6DM01, mem mờ chống trượt	m ²	257.000		
21	50*50, LONDON, mem mờ	m ²	194.000		
22	50*50, Đồng nhất muối tiêu, mem mờ	m ²	239.800		
23	40*40, 4040DASONTRA001, mem mờ chống trượt	m ²	187.000		
24	40*40, 4GA01, mem mờ chống trượt	m ²	200.000		

25	40*40, 4GA43, mem mờ chống trượt	m ²	200.000		
26	40*40, NICE, mem mờ chống trượt	m ²	187.000		
27	40*80, 4080THANGLONG001/002-FP	m ²	403.000		
28	13*80, 1380GOSAN001/002 -FP	m ²	568.000		
29	30*30, 3030FOSSIL001, mem mờ	m ²	179.000		
30	30*30, 3030SAHARA001, chống trượt	m ²	214.000		
	Gạch Ceramic ốp tường, loại 2 AA				
31	30*60, 3060FOSSIL001	m ²	254.000		
32	30*60, 3060SAHARA001, mem mờ	m ²	275.000		
33	30*45, 3045HAIVAN001	m ²	184.000		
34	30*45, 3045PHALE001	m ²	184.000		
35	25*40, 25400	m ²	149.600		
36	25*40, 2540CARO018	m ²	140.800		
37	25*40, 2540HOADA001	m ²	140.800		
38	20*25, 2541	m ²	139.700		
39	20*20, TL01/TL03	m ²	139.700		
40	25*60, 2560TAMDAO001	m ²	242.550		
41	25*60, 2560BANA001	m ²	242.550		
	Gạch kính				
42	Gạch kính trắng - 19*19*9,5 (6 viên/thùng)	Thùng	294.030		
43	Gạch kính màu - 19*19*9,6 (6 viên/thùng)	Thùng	287.100		
44	Gạch kính trắng - 19*19*8 (6 viên/thùng)	Thùng	188.100		
II	Gạch ốp lát Thạch Bàn				
	Gạch men CeraArt				
1	Ốp tường, bề mặt men bóng (T) 300x600	m ²	179.000		
2	Ốp tường, bề mặt men Matt (M) 300x600	m ²	189.000		
	Lát sàn khu vệ sinh Matt 300x300	m ²	179.000		
	Gạch granit phủ men khô DigiArt				
4	Men khô mặt phẳng (MPF) 600x600	m ²	235.000		
5	Men khô hiệu ứng (MPH) 600x600	m ²	260.000		
6	Men khô mặt phẳng (MPF) 800x800	m ²	295.000		
7	Men khô hiệu ứng (MPH) 800x800	m ²	360.000		
	Gạch granit siêu bóng pha lê CrysArt				
8	Kích thước 600x600	m ²	235.000		
9	Kích thước 800x800	m ²	309.000		
III	Gạch ốp, lát Prime				
1	Gạch ceramic không mài cạnh (25 x 25) cm	m ²	95.700		
2	Gạch ceramic không mài cạnh (25 x 40) cm	m ²	94.600		
3	Gạch ceramic mài cạnh (30 x 44) cm	m ²	102.300		
4	Gạch ceramic mài cạnh (30 x 30) cm	m ²	212.300		
5	Gạch ceramic không mài cạnh (30 x 30) cm	m ²	207.900		
6	Gạch ceramic không mài cạnh (40 x 40) cm	m ²	97.900		
7	Gạch ceramic không mài cạnh (50 x 50) cm	m ²	101.200		
8	Gạch ceramic mài cạnh (50 x 50) cm	m ²	102.300		
9	Gạch Granit men matt (60 x 60) cm	m ²	236.500		
10	Gạch Granit men bóng mài cạnh (60 x 60) cm	m ²	220.000		
11	Gạch Granit men bóng mài cạnh (80 x 80) cm	m ²	346.500		
12	Gạch Ceramic (7 x 30) cm	m ²	16.500		
13	Gạch Ceramic (9 x 60) cm	m ²	77.000		
IV	Gạch gốm lát nền 300x300 – Hạ Long	m ²	95.000		
VI	Gạch Bê tông tự chèn Phú Điền, xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn (Giá bán tại nhà máy bao gồm chi phí bốc lên xe)				

1	Gạch Zíc zắc màu ghi, 224x112x60				
2	Gạch Zíc zắc màu vàng, đỏ, 224x112x60	m ²	66.000		
3	Gạch chia khóa màu ghi 227x137/87x60	m ²	72.600		
4	Gạch chia khóa màu vàng, đỏ 227x137/87x60	m ²	72.600		
5	Gạch lục giác màu ghi, 200x200x60	m ²	79.860		
6	Gạch lục giác màu vàng, đỏ, 200x200x60	m ²	66.000		
7	Gạch lục giác hoa màu ghi, 220x220x48	m ²	72.600		
8	Gạch lục giác hoa màu vàng, đỏ 220x220x48	m ²	66.000		
9	Gạch bát giác màu ghi, 200x200x60	m ²	72.600		
10	Gạch bát giác màu vàng, đỏ 200x200x60	m ²	72.600		
11	Gạch lục lăng 258x138x60	m ²	79.860		
12	Gạch vẩy cá 190x60	m ²	72.600		
13	Gạch Terrazzo, (400x400x30) mm	m ²	72.600		
14	Gạch Terrazzo, (300x300x25) mm	m ²	80.000		
F	ĐÁ ỐP LÁT	m ²	80.000		
I	Đá Granite Bình Định				
1	Màu đỏ Rubi, Qui cách > 0,6m				
2	Màu đỏ Rubi, Qui cách < 0,6m	m ²	1.150.000		
3	Màu đỏ, Qui cách > 0,6m	m ²	1.050.000		
4	Màu đỏ, Qui cách < 0,6m	m ²	800.000		
5	Màu đen mịn, Qui cách > 0,6m	m ²	750.000		
6	Màu đen mịn, Qui cách < 0,6m	m ²	825.000		
7	Màu đen chấm lớn, Qui cách > 0,6m	m ²	770.000		
8	Màu đen chấm lớn, Qui cách < 0,6m	m ²	715.000		
9	Màu trắng, Qui cách > 0,6m	m ²	680.000		
10	Màu trắng, Qui cách < 0,6m	m ²	600.000		
11	Màu tím, Qui cách > 0,6m	m ²	550.000		
12	Màu tím, Qui cách < 0,6m	m ²	450.000		
G	NGÓI LỢP	m ²	350.000		
I	Ngói Đồng Tâm, nhóm một màu, loại AA				
1	Ngói lợp chính, 10 viên/m ²				
2	Ngói lợp chính xương màu	Viên	14.300		
3	Ngói nóc, 03 viên/m	Viên	16.500		
4	Ngói rìa, 03 viên/m	Viên	24.200		
5	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên	24.200		
6	Ngói ốp cuối nóc phải	Viên	34.100		
7	Ngói ốp cuối nóc trái	Viên	39.600		
8	Ngói ốp cuối rìa	Viên	39.600		
9	Ngói chạc 2	Viên	39.600		
10	Ngói chữ T	Viên	39.600		
11	Ngói chạc 3	Viên	53.900		
12	Ngói chạc 4	Viên	53.900		
13	Ngói nóc có gắn ống	Viên	53.900		
14	Ngói chạc 3 có gắn ống	Viên	220.000		
15	Ngói lợp có gắn ống	Viên	220.000		
II	Ngói màu - AKURA				
1	Ngói lợp chính (425 x 340) mm, 9 viên/m ²			Giá đến chân công trình	
2	Ngói úp rìa	viên	14.500		
3	Ngói úp nóc	viên	27.000		
4	Ngói úp nóc	viên	27.000		
		Viên	25.000		

5	Ngói cuối nóc	Viên	32.000		
6	Ngói úp rìa	Viên	25.000		
7	Ngói cuối rìa	Viên	32.000		
8	Ngói cuối rìa đuôi	Viên	45.000		
9	Ngói chạc 2 vuông góc	Viên	35.000		
10	Ngói chạc 3 (chữ Y, T)	Viên	45.000		
11	Ngói chạc 4	Kg	150.000		
12	Sơn cao cấp AKURA	Kg	75.000		
13	Vít bắn gỗ và sắt AKURA	Viên	180.000		
14	Ngói lấy sáng AKURA			Giá đến chân công trình	
III	Ngói màu Lama Roman				
1	Nhóm một màu: (420 x 330) mm, 10 viên/m2	Viên	13.800		
2	Nhóm hai màu: (420 x 330) mm, 10 viên/m2	Viên	14.300		
3	Ngói nóc	Viên	28.000		
4	Ngói rìa	Viên	28.000		
5	Ngói cuối rìa	Viên	38.000		
6	Ngói ghép 2	Viên	38.000		
7	Ngói cuối nóc	Viên	42.500		
8	Ngói cuối mái	Viên	42.500		
9	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên	49.000		
10	Ngói chạc 4	Viên	49.000		
H	TẤM LỢP				
I	Tôn lạnh màu BLUESCOPE (11 sóng, 9 sóng, 5 sóng)				
1	Dày 0,3 mm	m	85.000		
2	Dày 0,35 mm	m	95.000		
3	Dày 0,4 mm	m	105.000		
4	Dày 0,45 mm	m	115.000		
II	Tôn màu Việt Ý (11 sóng, 9 sóng, 5 sóng)				
1	Dày 0,3 mm	m	70.000		
2	Dày 0,35 mm	m	80.000		
3	Dày 0,4 mm	m	90.000		
4	Dày 0,45 mm	m	110.000		
III	Tấm lợp sinh thái Onduline				
1	Tấm lợp đa dụng Onduline (dài 2000 mm, rộng 950 mm, dày 3 mm, chiều cao sóng 40 mm, 10 sóng)	Tấm	286.000		
2	Tấm ốp nóc Onduline (dài 1000 mm, rộng 500 mm, dày 3 mm)	Tấm	115.500		
3	Tấm diềm mái Onduline (dài 1100 mm, rộng 400 mm, dày 3 mm)	Tấm	137.500		
4	Tấm ngói Pháp Onduvilla (dài 1060 mm, rộng 400 mm, dày 3 mm, chiều cao sóng 38 mm, 6 sóng)	Tấm	85.800		
5	Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (dài 1000 mm, rộng 500 mm, dày 3 mm)	Tấm	129.800		
6	Tấm diềm mái Onduvilla (dài 1100 mm, rộng 400 mm, dày 3 mm)	Tấm	118.800		
7	Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (dài 1060 mm, rộng 194 mm)	Tấm	129.800		
8	Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (dài 1020 mm, rộng 140 mm)	Tấm	118.000		
9	Đinh vít chuyên dụng (rãnh chéo, chìm, 4.2 x 68#2S)	Cây	1.485		
10	Băng dính OnduClair Slim (khổ 300 mm, dài 5000 mm)	Cuộn	467.500		

IV	Tấm lợp sinh thái Đồng Tiến			
	Sân phẩm tấm lợp có sóng (hộp kim nhôm nhựa)			
1	Kích thước 2,3m x 1,04m, dày 4,5 mm, trọng lượng 12 kg/tấm	Tấm	319.500	
2	Tấm úp nóc (0,6 x 3,1) m, trọng lượng (6,5 - 7) kg/tấm	Tấm	176.000	
	Sân phẩm tấm phẳng (Hộp kim nhôm nhựa), độ dày (4,5 - 15) mm dùng đóng trần, vách ngăn, lát sàn, làm hầm lạnh cho tàu thuyền, chống thấm tường ngoài cho nhà ở.			
3	2,1m x 1,1m, dày 4,5mm, trọng lượng trung bình 12kg/tấm	Tấm	220.000	
4	2,3m x 1,2m, dày 6mm, trọng lượng trung bình 20kg/tấm	Tấm	385.000	
5	2,3m x 1,2m, dày 8mm, trọng lượng trung bình 28kg/tấm	Tấm	462.000	
I	XÀ GỖ			
	Xà gỗ sắt mạ kẽm			
1	C100 x 40 x 10 x 1,8 mm			
2	C100 x 40 x 10 x 2 mm	m	50.000	
3	C100 x 40 x 10 x 2,2 mm	m	55.000	
4	C120 x 40 x 10 x 1,8 mm	m	60.000	
5	C120 x 40 x 10 x 2 mm	m	55.000	
6	C120 x 40 x 10 x 2,2 mm	m	65.000	
7	C150 x 40 x 10 x 1,8 mm	m	70.000	
8	C150 x 40 x 10 x 2 mm	m	70.000	
9	C150 x 40 x 10 x 2,2 mm	m	75.000	
J	GỖ, CỐT PHA			
1	Nhóm 3, N3, (Chò chỉ, Chò chai)			
2	Nhóm 4, N4 (Gội, Sến)	m ³	12.000.000	
3	Nhóm 5, N5	m ³	11.000.000	
4	Nhóm 6, N6	m ³	9.000.000	
5	Nhóm 7-8, N7-8 (cốt pha)	m ³	8.000.000	
6	Cốt pha phim (ván ép), dày 18 mm	m ³	4.500.000	
7	Cây chống (bạch đàn), dài 4 m	m ²	180.000	
K	THÉP CÁC LOẠI	cây	35.000	
I	Thép Thái Nguyên - Tisco			
1	D6, D8 cuộn			
2	D10 - Thanh vằn	kg	12.609	
3	Từ D12 đến D25 - Thanh vằn	kg	12.525	
III	Thép Việt Mỹ - VAS	kg	12.503	
1	Thép cuộn VAS Φ6, Φ8 CB300-T			
2	D10 thanh vằn, CB300-V	kg	13.805	
3	D10 thanh vằn, CB400-V	kg	13.750	
4	D10 thanh vằn, CB500-V	kg	13.970	
5	D12 - 20 thanh vằn, CB300-V	kg	14.080	
6	D12 - 32 thanh vằn, CB400-V	kg	13.585	
7	D12 - 32 thanh vằn, CB500-V	kg	13.805	
IV	Thép hình (Thái Nguyên)	kg	13.915	
1	Thép I các loại			
2	Thép U các loại	kg	14.113	
3	Thép H	kg	13.402	
4	Thép V	kg	14.993	
5	Thép Tấm cán nóng (dày 3 mm - 12 mm)	kg	12.981	
6	Thép Tấm cán nóng (dày >12 mm)	kg	13.585	
		kg	13.629	

V	Ông thép đen (tròn, hộp)-C.ty TNHH thép SeAH Việt Nam			
1	Đường kính DN 10÷100. độ dày 1-1,9mm	kg	16.500	
2	Đường kính DN 10÷100. độ dày từ 2÷5,4mm	kg	16.200	
3	Đường kính DN 10÷100. độ dày > 6,5mm	kg	16.400	
4	Đường kính DN 125÷200. độ dày từ 3,4-8,2mm	kg	16.400	
5	Đường kính DN 125÷200. độ dày > 8,2mm	kg	16.700	
L	CỬA CÁC LOẠI			
I	Sản xuất, lắp đặt cửa sổ, cửa đi			
1	SX, LD, HT cửa sắt kiểu thông dụng, khung sắt V40 dày 4mm, kính trắng 5 ly			
	Cửa đi, khóa thường, không hoa sắt	m ²	650.000	
	Cửa sổ, khóa thường, không hoa sắt	m ²	600.000	
2	SX, LD, HT cửa nhôm Tung Kuang dày 1,2 ly, kiểu thông dụng, kính trắng 5 ly			
	Cửa đi, khóa thường (hệ 700)	m ²	850.000	
	Cửa sổ, khóa thường (hệ 700)	m ²	800.000	
	Vách kính (hệ 700)	m ²	550.000	
3	SX, LD, HT cửa nhôm Tung Kuang, dày 1,2ly Kiểu thông dụng kính trắng dày 5 ly			
	Cửa đi, khóa thường (hệ 760)	m ²	950.000	
	Cửa sổ lùa (hệ 720-760)	m ²	850.000	
	Vách kính, mặt dựng (hệ 720-760)	m ²	600.000	
4	SX, LD, HT cửa nhôm trắng, kính trắng dày 5ly kiểu thông dụng			
	Cửa đi, khóa thường (hệ 1000)	m ²	1.300.000	
	Cửa sổ lùa (hệ 720-760)	m ²	850.000	
	Vách kính, mặt dựng (hệ 720-760)	m ²	600.000	
5	Cửa đi panô, gỗ nhóm 3, khoá thường, không khuôn	m ²	1.500.000	
6	Cửa đi panô kính, gỗ nhóm 3, khoá thường, không khuôn	m ²	1.400.000	
7	Cửa sổ panô, gỗ nhóm 3, không khuôn	m ²	1.500.000	
8	Cửa sổ kính, gỗ nhóm 3, không khuôn	m ²	1.200.000	
9	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3, 50x120	m	260.000	
10	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3, 50x170	m	350.000	
11	Khuôn cửa, gỗ nhóm 3, 60x250	m	650.000	
12	LĐ, HT cửa sắt xếp dập U dày 2ly	m ²	750.000	
13	Hoa sắt bằng sắt dẹt ca rô 150*200	m ²	120.000	
14	Hoa sắt bằng sắt hộp 14x14 thanh ngang a150	m ²	180.000	
15	Lan can sắt hộp, kiểu thông dụng	m	550.000	
16	Lan can sắt có tay vịn Ø42, kiểu thông dụng	m	550.000	
17	Lan can Inox có tay vịn, kiểu thông dụng	m	700.000	
II	CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN EUROWINDOW (Bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và PKKK)			
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m ²	1.619.616	
2	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	2.766.073	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA	m ²	3.764.225	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet	m ²	5.679.177	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-Siegeinia	m ²	4.930.374	

6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU	m ²	6.065.679	
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- hãng GU Unijet	m ²	6.387.206	
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề- hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	m ²	6.458.113	
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²	6.672.324	
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²	7.110.028	
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá-hãng Winkhaus	m ²	5.043.779	
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	m ²	7.046.505	
III CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN ASIAWINDOW (Bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và PKKK)				
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	2.374.790	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	2.816.122	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	3.724.653	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m ²	3.574.309	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định -Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	4.461.824	
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	m ²	4.714.014	
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	4.380.692	
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m ²	4.620.048	
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	4.859.112	

10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m)	m ²	2.890.486	
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	4.730.134	
IV	CỬA NHỰA LỖI THÉP UPVC ĐỒNG TÂM WINDOW dùng Profile BuiLex - Việt Nam (gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)			
1	Vách kính cố định (1,0mx1,0m)	m ²	1.619.000	
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng RoTo. Kích thước: (0,6mx1,2m)	m ²	3.611.000	
3	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng RoTo. Kích thước: (0,6mx1,2m)	m ²	3.611.000	
4	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm không khóa hãng RoTo.Kích thước: (1,0mx1,0m)	m ²	3.400.000	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, bản lề chữ ma sát, tay nắm không khóa hãng RoTo.Kích thước: (1,0mx1,0m)	m ²	4.000.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (0,9mx2,2m)	m ²	3.889.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (1,4mx2,2m)	m ²	4.610.000	
8	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa, kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (1,4mx2,2m)	m ²	2.922.000	
9	Cửa đi chính 4 cánh 2 lùa 2 cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK: Thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (3,2mx2,2m)	m ²	2.600.000	
10	Cửa đi chính 4 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức. Kích thước: (3,2mx2,2m)	m ²	6.367.000	
V	CỬA NHỰA LỖI THÉP UPVC ĐỒNG TÂM WINDOW dùng Profile BuiLex - Việt Nam (gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)			
1	Vách kính cố định (1,0mx1,0m)	m ²	1.302.000	
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng GQ. Kích thước: (0,6mx1,2m)	m ²	2.224.000	
3	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm PKKK thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, bản lề hãng GQ. Kích thước: (0,6mx1,2m)	m ²	2.357.000	
4	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, tay nắm không khóa hãng GQ.Kích thước: (1,2mx1,4m)	m ²	1.274.000	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm, bản lề chữ ma sát, tay nắm không khóa hãng GQ.Kích thước: (1,2mx1,2m)	m ²	2.190.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng GQ. Kích thước: (0,8mx2,2m)	m ²	2.540.000	

7	Cửa đi 2 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hăng GQ . Kích thước : (1,4mx2,2m)	m ²	2.409.000	
8	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , ổ khóa hăng GQ . Kích thước : (1,6mx2,2m)	m ²	1.525.000	
9	Cửa đi chính 4 cánh 2 lùa 2 cố định , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , ổ khóa hăng GQ . Kích thước : (2,4mx2,2m)	m ²	1.488.000	
10	Cửa đi chính 4 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hăng GQ . Kích thước : (3,2mx2,2m)	m ²	3.119.000	
VI	Các sản phẩm cửa Hàn Quốc (Nhà phân phối: Công ty CP Tư vấn xây dựng Đồng Thuận Phát, địa chỉ: số 55 Phạm Văn Đồng, TP Quảng Ngãi)			Giá bán đến chân công trình
CỬA CHẤT LIỆU ABS VÂN GỖ _ DÒNG SẢN PHẨM THAY THẾ CỬA GỖ TỰ NHIÊN				
1	Cánh cửa ABS vân gỗ (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	m ²	1.357.400	
2	Cánh cửa ABS vân gỗ + Luover (lá sách thông gió) (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	m ²	1.556.500	
3	Cánh cửa ABS vân gỗ có ô kính trắng hoặc mờ dày 5mm Việt_ Nhật (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	m ²	1.463.000	
4	Cánh cửa ABS vân gỗ có ô kính trắng hoặc mờ dày 5mm Việt_ Nhật + Luover (lá sách thông gió) (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	m ²	1.666.500	
5	Khung cửa ABS hệ 100~130 x 45	m	246.400	
6	Khung cửa ABS hệ 140 x 45	m	283.800	
7	Khung cửa ABS hệ 200~230 x 45	m	545.600	
8	Chỉ nẹp khung ngoại 15*60	m	59.400	
9	Bản lề Inox 304	cái	38.500	
CỬA PVC VÂN GỖ LỪA 3 CÁNH LIÊN ĐỘNG				
10	Cửa PVC 3 cánh lùa liên động - kính cường lực 8 ly	m ²	3.520.000	
11	Cửa PVC 3 cánh lùa liên động - kính hộp 5-6-5	m ²	4.015.000	
CỬA THÉP 2 LỚP SƠN TĨNH ĐIỆN				
12	Cửa thép sơn tĩnh điện, thép dày 0,7 ly	m ²	3.289.000	
CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG THANH KOS (HÀN QUỐC);				
Sản phẩm sử dụng thanh uPVC profile KOS (Hàn Quốc); phụ kiện GQ đồng bộ				
13	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích <= 1m2 ; kính trắng 5 ly khóa sò	m ²	2.365.000	
14	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích 1m2 <= 2m2 ; kính trắng 5 ly khóa sò	m ²	2.145.000	
15	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích <= 1m2 ; kính trắng 5 ly khóa sò tích hợp cánh chống côn trùng	m ²	2.585.000	
16	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích 1m2 <= 2m2 ; kính trắng 5 ly khóa sò tích hợp cánh chống côn trùng	m ²	2.365.000	
17	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích > 2m2 ; kính trắng 5 ly khóa sò	m ²	2.035.000	
18	Cửa sổ 4 cánh mở trượt diện tích cửa <=2m2 ; kính trắng 5 ly, khóa sò	m ²	2.695.000	
19	Cửa sổ 4 cánh mở trượt diện tích cửa >2m2 ; kính trắng 5 ly, khóa sò	m ²	2.365.000	

20	Cửa đi 2 cánh mở trượt diện tích > 3,2m ² ; kính trắng 8 ly khóa sò	m ²	2.035.000	
21	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <=0,5m ² , kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A	m ²	3.465.000	
22	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <=1m ² , kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A	m ²	3.355.000	
23	Cửa sổ 2 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <= 1m ² , kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A	m ²	3.630.000	
24	Cửa sổ 2 cánh mở quay diện tích cửa >1m ² , kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A	m ²	3.520.000	
25	Cửa đi 1 cánh mở quay diện tích cửa <=1,6m ² , kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	m ²	3.685.000	
26	Cửa đi 1 cánh mở quay diện tích cửa >1,6m ² , kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	m ²	3.465.000	
27	Cửa đi 2 cánh mở quay diện tích cửa <=3,2m ² , kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	m ²	3.465.000	
28	Cửa đi 2 cánh mở quay diện tích cửa >3,2m ² , kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	m ²	3.245.000	
29	Vách kính cố định, kính trắng 5 ly có thiết kế liền cửa sổ	m ²	1.210.000	
30	Vách kính cố định, kính trắng 5 ly có thiết kế liền cửa đi	m ²	1.650.000	
VII	Sản phẩm của công ty TNHH MTV nội thất và cửa sổ ARKUDA			
	HỆ CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC CAO CẤP ARKUDA WINDOW			
	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA SILVER WINDOW : Sử dụng thanh Germany Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)			
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	m ²	2.104.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	2.478.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	3.133.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	3.320.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	3.881.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	3.694.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	3.600.000	
	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA GOLD WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)			
8	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	m ²	2.363.000	
9	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	2.783.000	
10	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	3.518.000	
11	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	3.728.000	

12	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	4.358.000	
13	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	m ²	4.148.000	
14	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	m ²	4.043.000	
DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA DINAMOND WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu vân gỗ hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)				
15	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	m ²	2.779.000	
16	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	m ²	3.273.000	
17	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	4.137.000	
18	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	m ²	4.384.000	
19	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	m ²	5.125.000	
20	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	m ²	4.878.000	
21	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	m ²	4.755.000	
HỆ CỬA NHÔM CAO CẤP ARKUDA ALUMINIUM				
DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA SILVER ALUMINIUM: Sử dụng thanh Angel Profile màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí đồng bộ)				
22	Vách kính cố định không có đồ hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	m ²	3.263.000	
23	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	3.843.000	
24	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	4.858.000	
25	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	5.148.000	
26	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	6.018.000	
27	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	5.728.000	
28	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	5.583.000	
29	Cửa đi 5 cánh xếp trượt hệ Angel (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	m ²	5.900.000	

30	Vách kính mặt dựng hệ Angel không kết hợp cửa sổ mở hắt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (3mx6m) - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	m ²	6.018.000	
DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA GOLD ALUMINIUM: Sử dụng thanh KINBON hoặc XINGFA Profile màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí Kinlong)				
31	Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	m ²	3.544.000	
32	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	m ²	4.174.000	
33	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	m ²	5.277.000	
34	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	m ²	5.592.000	
35	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	m ²	6.537.000	
36	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	m ²	6.222.000	
37	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	m ²	6.064.000	
38	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	m ²	6.400.000	
39	Vách kính mặt dựng hệ Xingfa hoặc Kinbon không kết hợp cửa sổ mở hắt hệ 55, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3mx6m) - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	m ²	6.537.000	
CÁC DÒNG CỬA KHÁC				
HỆ LAM NHÔM HỘP, CỬA LỄ SÀN, CỬA TỰ ĐỘNG, CỬA CUỐN, LAN CAN CẦU THANG KÍNH, LAN CAN KÍNH				
40	Vách kính cố định dùng nẹp để nhôm 38, kính trắng 5mm, KT (1,0m * 1,0m)	m ²	1.540.000	
41	Vách lam nhôm hộp 25x70x10 Angel màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi	m ²	2.945.000	
42	Cửa đi chính 1 cánh mở quay lễ sàn, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKK VVP đồng bộ đi kèm: kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lễ sàn, khóa kẹp chân chính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính.	m ²	4.370.000	

43	Cửa đi chính 2 cánh mở quay lẻ sàn, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKK VVP đồng bộ đi kèm: kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lẻ sàn, khóa kẹp chân chính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính.	m ²	4.980.000	
44	Lan can kính ban công xẻ rãnh chôn âm nền sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn inox.	m ²	2.830.000	
45	Lan can cầu thang kính dùng ốc cách Spider, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào xẻ rãnh úp trên kính, hoàn thiện PU.	m ²	2.920.000	
46	Lan can , cầu thang kính dùng trụ inox 304 ốp gỗ, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào, hoàn thiện PU.	m ²	3.150.000	
47	Hệ cửa trượt tự động: Cửa trượt tự động, kính trắng cường lực 12mm, bộ điều khiển cửa tự động taesung trượt lùa 2 cánh- Model BS 2007	m ²	#####	
48	Cửa nhựa giả gỗ ABS (Kos) Hàn Quốc, PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ .	m ²	4.890.000	
49	Cửa cuốn công nghệ Đức CT Window bằng hợp kim nhôm, Trọng lượng: 9,5kg ± 6%	m ²	2.450.000	
	Mô- tơ cửa cuốn	m ²	12.000.000	
	Bộ lưu điện CT Window dành cho mô- tơ	m ²	4.000.000	
M	KÍNH XÂY DỰNG			
1	Kính Liên doanh Việt-Nhật màu trà, dày 5 ly	m ²	198.000	
2	Kính Việt-Nhật trắng cường lực, dày 10 ly	m ²	495.000	
3	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng, dày 3 ly	m ²	88.000	
4	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng, dày 5 ly	m ²	110.000	
5	Kính Liên doanh Việt-Nhật trắng, dày 10ly	m ²	264.000	
N	SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN			
I	Sơn và vật liệu sơn - DULUX			
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT			
1	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỎ (*), thùng 18L; 19,8 kg; mãHY7	Thùng	5.016.000	
2	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG (*), thùng 18L; 19,8 kg; mãHY7	Thùng	5.016.000	
3	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỎ, thùng 18L; 20,16 kg; mãHY7	Thùng	4.642.800	
4	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG, thùng 18L; 20,16 kg; mãHY7	Thùng	4.642.800	
5	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 , thùng 18L; 21,6 kg; mãHZ8	Thùng	2.467.000	
6	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500 , thùng 18L; 22,5 kg; mãJJ9	Thùng	1.441.000	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT			
7	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 (*), thùng 18L; 19,26 kg; mãIB2	Thùng	3.652.000	
8	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE , thùng 18L; 19,26 kg; mãII1	Thùng	3.621.000	
9	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND STAINRESIST (*), thùng 18L; 20,7 kg; mãIB3	Thùng	2.061.000	

10	DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ , thùng 18L; 20,7 kg; mãIC1	Thùng	1.754.000	
11	DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI, thùng 18L; 21,24 kg; mãIC2	Thùng	1.354.000	
12	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500, thùng 18L; 20,7 kg; mãJK7	Thùng	1.989.000	
13	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A300 (*), thùng 18L; 22,5 kg; mãIC5	Thùng	590.000	
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT				
14	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT WEATHERSHIELD E1000, thùng 18L; 20,7 kg; mãIC4	Thùng	2.612.400	
15	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500, thùng 18L; 20,7 kg; mãIA8	Thùng	1.579.000	
16	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500, thùng 18L; 20,7 kg; mãIC4	Thùng	1.504.800	
CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT				
17	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 (*), bao 40KG; mã JJ7	Bao	458.000	
18	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700, bao 40KG; mã IA4	Bao	410.000	
19	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000, bao 40KG; mã JK6	Bao	438.000	
20	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 (*), bao 40KG; mã IC3	Bao	328.000	
21	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A300 (*), bao 40KG; mã IC3	Bao	274.000	
CÁC SẢN PHẨM CHUYÊN DỤNG				
19	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CHẤT CHỐNG THẤM (*), thùng 18L; mã HZ6	Thùng	2.630.000	
II Sơn và vật liệu sơn - NERO				
Bột trét tường, 40 kg/bao				
1	Nero - nội thất	kg	6.425	
2	Nero - ngoại thất	kg	8.025	
Sơn lót chống kiềm				
3	Nero special - nội thất cao cấp	5 lít	318.000	
		18 lít	1.030.000	
Sơn chống thấm				
4	Sơn chống thấm WFO1-NERO CT11A (Chất chống thấm pha xi măng - chống thấm)	1 kg	121.000	
		5 kg	538.000	
Sơn nội thất				
5	Nero Super White (siêu trắng trần)	4 lít	244.000	
		17 lít	858.000	
6	NERO (52 màu)	5 kg	152.000	
7	NERO (52 màu)	18 lít	618.000	
8	NERO PLUS (50 màu - lau chùi hiệu quả)	5 lít	330.000	
		18 lít	1.027.000	
9	NERO PLUS (Dành cho mã màu CF)	5 lít	341.000	
		18 lít	1.078.000	
10	Nero Super Star Optimal (36 màu - nội thất 7 trong 1)	5 lít	802.000	
11	Nero Super Star Optimal	5 lít	815.000	
Sơn ngoại thất				

12	NERO (56 màu - dễ lau chùi)			
	Loại thường	1 kg	78.000	
		5 kg	280.000	
		18 lít	1.268.000	
	Loại đậm (*)	1 kg	88.000	
		5 kg	317.000	
		18 lít	1.428.000	
III	Bột trét tường - VINKO, 40 kg/bao			
1	VINKO - nội thất	kg	5.875	
2	VINKO - ngoại thất	kg	6.375	
IV	Sơn và vật liệu sơn - Công ty Cổ phần Nishu Nam Hà			Giá bán đến chân công trình
	Bột bả (mastic)			
1	Nishu (cao cấp trắng ngoại thất)	kg	12.375	
2	Nishu BT-02 (cao cấp nội ngoại thất)	kg	9.075	
3	Nishu Plat (nội thất)	kg	8.855	
4	Nishu BT-01 (nội thất)	kg	6.875	
	Sơn lót chống kiềm			
5	Nishu Crysín (nội thất cao cấp), 4 lít/lon	lít	121.825	
6	Nishu Crysín (nội thất cao cấp), 18 lít/thùng	lít	117.212	
7	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp), 5 lít/lon	lít	144.760	
8	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp), 18 lít/thùng	lít	174.166	
9	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp), 4 lít/lon	lít	88.000	
10	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp), 18 lít/thùng	lít	84.028	
11	Nishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp), 4 lít/lon	lít	132.000	
12	Nishu P-Sealer ex (ngoại thất cao cấp), 18 lít/thùng	lít	127.356	
	Sơn nội thất			
13	Nishu Ruby (cao cấp siêu hạng), 5 lít/lon	lít	247.500	
14	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc), 5 lít/lon	lít	102.960	
15	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc), 18 lít/thùng	lít	96.738	
16	Nishu Marb (cao cấp bóng mờ), 4 lít/lon	lít	82.500	
17	Nishu Marb (cao cấp bóng mờ), 18 lít/thùng	lít	73.334	
18	Nishu Agat (cao cấp), 4 lít/lon	lít	61.050	
19	Nishu Agat (cao cấp), 18 lít/thùng	lít	54.084	
20	Nishu Lapis (cao cấp), 4 lít/lon	lít	51.425	
21	Nishu Lapis (cao cấp), 18 lít/thùng	lít	47.362	
	Sơn ngoại thất			
22	Nishu Ruby (cao cấp bóng), 1 lít/lon	lít	382.800	
23	Nishu Ruby (cao cấp bóng), 5 lít/lon	lít	354.860	
24	Nishu Gran (cao cấp bóng), 1 lít/lon	lít	308.000	
25	Nishu Gran (cao cấp bóng), 5 lít/lon	lít	274.560	
26	Nishu Agat (cao cấp bóng), 5 lít/lon	lít	166.760	
27	Nishu Agat (cao cấp bóng), 18 lít/thùng	lít	154.794	
28	Nishu Lapis (cao cấp), 4 lít/lon	lít	126.500	
29	Nishu Lapis (cao cấp), 18 lít/thùng	lít	122.222	
	Sơn chống thấm			
30	Nishu Ston (đa năng cao cấp), 1 kg/lon	kg	192.500	
31	Nishu Ston (đa năng cao cấp), 4kg/lon	kg	169.950	
32	Nishu Ston (đa năng cao cấp), 20 kg/thùng	kg	154.990	
33	Nishu G20 (đa năng cao cấp), 4 kg/lon	kg	128.425	
34	Nishu G20 (đa năng cao cấp), 20 kg/thùng	kg	114.620	

	Sơn bóng trong suốt			
35	Nishu Glas (cao cấp) , 1 kg/lon	lít	196.900	
36	Nishu Glas (cao cấp) , 4kg/lon	lít	183.700	
37	Sơn giả đá cao cấp Nishu, 4 kg/lon	kg	220.000	
	Sơn Epoxy gốc nước			
38	Sơn lót Epoxy	kg	220.000	
39	Sơn phủ Epoxy	kg	330.000	
40	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) , 0,8 kg/lon	kg	162.250	
41	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) , 3,5 kg/lon	kg	143.943	
42	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) , 0,8 kg/lon	kg	121.000	
43	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) , 3,5 kg/lon	kg	102.143	
44	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) , 0,8 kg/lon	kg	126.500	
45	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) , 3,5 kg/lon	kg	110.000	
V	Sơn và vật liệu sơn - Công ty Cổ phần TM Sơn YCHI Miền Trung			
1	Bột bả nội thất TOPAZ, 40kg/bao	Bao	403.000	
2	Bột bả nội và ngoại thất TOPAZ, 40kg/bao	Bao	305.000	
3	Sơn nội thất MORE, 05lít/lon	Lon	1.030.000	
4	Sơn nội thất MID, 05lít/lon	Lon	595.000	
5	Sơn nội thất MID, 18lít/thùng	Thùng	1.987.000	
6	Sơn nội thất GARNET, 04lít/lon	Lon	416.000	
7	Sơn nội thất GARNET, 18lít/thùng	Thùng	1.341.000	
8	Sơn nội thất AMET, 04lít/lon	Lon	239.000	
9	Sơn nội thất AMET, 18lít/thùng	Thùng	856.000	
10	Sơn nội thất AMET ECO, 04lít/lon	Lon	203.000	
11	Sơn nội thất AMET ECO, 18lít/thùng	Thùng	682.000	
12	Sơn ngoại thất MORE, 01lít/lon	Lon	290.000	
13	Sơn ngoại thất MORE, 05lít/lon	Lon	1.407.000	
14	Sơn ngoại thất GARNET bóng, 01lít/lon	Lon	196.000	
15	Sơn ngoại thất GARNET bóng, 05lít/lon	Lon	950.000	
16	Sơn ngoại thất KEY, 05lít/lon	Lon	638.000	
17	Sơn ngoại thất KEY, 18lít/thùng	Thùng	2.103.000	
18	Sơn ngoại thất AMET, 04lít/lon	Lon	479.000	
19	Sơn ngoại thất AMET, 18lít/thùng	Thùng	1.726.000	
VI	Sơn và vật liệu sơn - Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia			
1	Sơn kẻ đường phản quang, màu trắng (25kg/bao)	Bao	756.250	
2	Sơn kẻ đường phản quang, màu vàng (20kg/Thùng)	Thùng	3.300.000	
3	Sơn dầu Alkyd Roal, Sơn lót chống rỉ Roal (Thùng 20 lít)	Thùng	872.300	
4	Sơn dầu Alkyd Roal, Sơn bóng Roal (Thùng 20 lít)	Thùng	1.177.000	
	Sơn Epoxy 2 thành phần			
5	Bộ/2lon (lon 1kg và lon 0,25 kg)	Bộ	143.000	
6	Bộ/2lon (lon 3,2kg và lon 0,8 kg)	Bộ	429.000	
7	Bộ/(Thùng 16kg và lon 4 kg)	Bộ	2.090.000	
VII	Sản phẩm Sơn của Công ty TNHH Sơn công nghiệp Thái Dương			
	Sơn lót chống kiềm 2 in 1			
1	GL-AK09, 18 lít/thùng	Thùng	1.997.000	
2	GL-AK09, 5 lít/Lon	Lon	563.200	
	Bột trét			
3	Nội thất, GL-PP08, 40kg/bao	Bao	240.500	
4	Ngoại thất, GL-PP09, 40kg/bao	Bao	319.500	
	Sơn ngoại thất cao cấp			
5	Sơn ngoại thất màu trắng, 18 lít/Thùng	Thùng	2.922.000	

6	Sơn ngoại thất màu trắng, 5 lít/Lon	Lon	833.000	
7	Sơn ngoại thất màu trắng, 1 lít/Lon	Lon	181.000	
8	Base A ngoại thất, 18 lít/Thùng	Thùng	2.895.000	
9	Base A ngoại thất, 5 lít/Lon	Lon	814.300	
10	Base A ngoại thất, 1 lít/Lon	Lon	180.400	
11	Base B ngoại thất, 18 lít/Thùng	Thùng	2.825.200	
12	Base B ngoại thất, 5 lít/Lon	Lon	791.200	
13	Base B ngoại thất, 1 lít/Lon	Lon	167.500	
14	Base C ngoại thất, 5 lít/Lon	Lon	774.500	
15	Base C ngoại thất, 1 lít/Lon	Lon	157.000	
	Sơn nội thất cao cấp			
16	Sơn nội thất màu trắng, 18 lít/Thùng	Thùng	1.625.000	
17	Sơn nội thất màu trắng, 5 lít/Lon	Lon	462.500	
18	Sơn nội thất màu trắng, 1 lít/Lon	Lon	107.000	
19	Base A nội thất, 18 lít/Thùng	Thùng	1.597.000	
20	Base A nội thất, 5 lít/Lon	Lon	460.500	
21	Base A nội thất, 1 lít/Lon	Lon	105.000	
22	Base B nội thất, 18 lít/Thùng	Thùng	1.530.000	
23	Base B nội thất, 5 lít/Lon	Lon	448.000	
24	Base B nội thất, 1 lít/Lon	Lon	92.000	
25	Base C nội thất, 5 lít/Lon	Lon	419.000	
26	Base C nội thất, 1 lít/Lon	Lon	88.000	
	Sơn nội thất siêu cao cấp			
27	Nội thất siêu cao cấp, 5 lít/lon	Lon	791.500	
28	Nội thất siêu cao cấp, 1 lít/lon	Lon	176.500	
29	Nội thất siêu cao cấp (Base A), 5 lít/lon	Lon	784.000	
30	Nội thất siêu cao cấp (Base A), 1 lít/lon	Lon	175.000	
31	Nội thất siêu cao cấp (Base B), 5 lít/lon	Lon	765.000	
32	Nội thất siêu cao cấp (Base B), 1 lít/lon	Lon	171.500	
33	Nội thất siêu cao cấp (Base C), 5 lít/lon	Lon	740.000	
34	Nội thất siêu cao cấp (Base C), 1 lít/lon	Lon	166.500	
35	Nội thất siêu bóng màu trắng, 5 lít/lon	Lon	825.500	
36	Nội thất siêu bóng màu trắng, 1 lít/lon	Lon	183.000	
37	Nội thất siêu bóng (Base A), 5 lít/lon	Lon	818.000	
38	Nội thất siêu bóng (Base A), 1, lít/lon	Lon	181.500	
39	Nội thất siêu bóng (Base B), 5 lít/lon	Lon	799.000	
40	Nội thất siêu bóng (Base B), 1, lít/lon	Lon	178.000	
41	Nội thất siêu bóng (Base C), 5 lít/lon	Lon	774.000	
42	Nội thất siêu bóng (Base C), 1, lít/lon	Lon	173.000	
	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn			
43	Ngoại thất tiêu chuẩn, 18 lít/thùng	Thùng	1.741.000	
44	Ngoại thất tiêu chuẩn, 5 lít/lon	Lon	525.000	
45	Ngoại thất tiêu chuẩn, 1 lít/lon	Lon	123.500	
46	Ngoại thất tiêu chuẩn Base A, 18 lít/thùng	Thùng	1.696.000	
47	Ngoại thất tiêu chuẩn Base A, 5 lít/lon	Lon	512.500	
48	Ngoại thất tiêu chuẩn Base A, 1 lít/lon	Lon	121.000	
49	Ngoại thất tiêu chuẩn Base B, 18 lít/thùng	Thùng	1.628.000	
50	Ngoại thất tiêu chuẩn Base B, 5 lít/lon	Lon	494.000	
51	Ngoại thất tiêu chuẩn Base B, 1 lít/lon	Lon	117.000	
52	Ngoại thất tiêu chuẩn Base C, 5 lít/lon	Lon	494.000	
53	Ngoại thất tiêu chuẩn Base C, 1 lít/lon	Lon	117.000	
	Sơn nội thất tiêu chuẩn			

54	Nội thất tiêu chuẩn, 18 lít/thùng	Thùng	973.500	
55	Nội thất tiêu chuẩn, 5 lít/Lon	Lon	316.500	
56	Nội thất tiêu chuẩn Base A, 18 lít/thùng	Thùng	931.500	
57	Nội thất tiêu chuẩn Base A, 5 lít/Lon	Lon	305.500	
58	Nội thất tiêu chuẩn Base B, 18 lít/thùng	Thùng	884.500	
59	Nội thất tiêu chuẩn Base B, 5 lít/Lon	Lon	294.000	
	Sơn Epoxy (dùng trong sơn sắt, nhựa, kẽm,...)			
60	Sơn Epoxy các màu, 1,05 lít/bộ	Bộ	180.000	
61	Sơn Epoxy màu camay vàng, màu giả gỗ, màu đỏ, 1,05 lít/bộ	Bộ	190.000	
	Sơn kẽm 2 thành phần (dùng trong sơn sắt, nhựa, kẽm,...)			
62	Sơn 2 thành phần các màu: Trắng bóng, xám, trắng mờ, đen mờ, đen bóng, xanh dương lợt, xanh ngọc, xám lợt, kem, xanh lá lợt. 1,25 lít/bộ	Bộ	230.000	
63	Sơn 2 thành phần các màu: Đỏ, xanh dương, xanh lá, vàng nghệ, camay vàng, bạc, nâu, vàng đất, xanh đen, xanh yamaha, xanh cỏm. 1,25 lít/bộ	Bộ	240.000	
O	VẬT LIỆU TRANG TRÍ NỘI THẤT			
I	Trần và vách ngăn thạch cao - Vĩnh Tường		Giá bán tại khu vực TP. Quảng Ngãi, chưa bao gồm lắp đặt, hoàn thiện	
	Trần nổi			
1	SmartLine 610 x 1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm phủ PVC)	m ²	165.626	
2	Topline tấm trần nhôm Skymetal	m ²	339.408	
3	Topline 610 x 1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9 mm phủ PVC)	m ²	176.876	
4	Topline 610 x 1210, tấm Dureflex trang trí Vĩnh Tường (dày 3,5 mm in hoa vân nổi)	m ²	147.713	
5	Fineline 610 x 1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm Gyproc 9 mm phủ PVC)	m ²	153.417	
	Trần chìm			
6	OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	m ²	199.915	
7	Phẳng BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7 mm)	m ²	172.824	
8	Phẳng BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	m ²	146.887	
9	Phẳng ALPHA (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	m ²	135.463	
10	Phẳng ALPHA (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm chống ẩm)	m ²	156.158	
11	Phẳng TIKKA (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	m ²	130.303	
	Vách ngăn			
12	Vách ngăn chống cháy V-Wall (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15,8 mm mỗi mặt 01 lớp)	m ²	395.464	
13	Vách ngăn V-Wall 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp)	m ²	306.067	
P	VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ			
I	Trụ điện BTLT Dung Quất dự ứng lực, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi (Giá bán tại Nhà máy)			
1	Loại 8,4A	Cột	1.394.800	
2	Loại 8,4B	Cột	1.537.800	

3	Loại 8,4C	Cột	1.797.400	
4	Loại 10,5A	Cột	2.027.300	
5	Loại 10,5B	Cột	2.091.100	
6	Loại 10,5C	Cột	2.207.700	
7	Loại 12A	Cột	2.754.400	
8	Loại 12B	Cột	3.191.100	
9	Loại 12C	Cột	3.973.200	
10	Loại 14A	Cột	4.156.900	
11	Loại 14B	Cột	5.138.100	
12	Loại 14C	Cột	6.391.200	
II	Vật tư điện – hãng MFUHAilight			Giá bán tại chân công trình
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAilight CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM (WWW.MFUHAilight.COM)				
1	Đèn LED MFUHAilight CMOS 60W - 7800lumen	Bộ	8.190.000	
2	Đèn LED MFUHAilight CMOS 70W - 9100lumen	Bộ	8.925.000	
3	Đèn LED MFUHAilight CMOS 75W - 9750lumen	Bộ	9.200.000	
4	Đèn LED MFUHAilight CMOS 80W - 10400lumen	Bộ	9.450.000	
5	Đèn LED MFUHAilight CMOS 90W - 11700lumen	Bộ	9.975.000	
6	Đèn LED MFUHAilight CMOS 100W - 13000lumen	Bộ	12.000.000	
7	Đèn LED MFUHAilight CMOS 120W - 15600lumen	Bộ	14.175.000	
8	Đèn LED MFUHAilight CMOS 140W - 18200lumen	Bộ	14.500.000	
9	Đèn LED MFUHAilight CMOS 150W - 19500lumen	Bộ	14.700.000	
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAilight CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
10	Đèn LED MFUHAilight CMC - 30W - 3750lumen	Bộ	5.160.000	
11	Đèn LED MFUHAilight CMC - 40W - 5000lumen	Bộ	5.670.000	
12	Đèn LED MFUHAilight CMC - 50W - 6250lumen	Bộ	6.350.000	
13	Đèn LED MFUHAilight CMC - 60W - 7500lumen	Bộ	7.800.000	
14	Đèn LED MFUHAilight CMC - 70W - 8750lumen	Bộ	8.500.000	
15	Đèn LED MFUHAilight CMC - 75W - 9375lumen	Bộ	8.250.000	
16	Đèn LED MFUHAilight CMC - 80W - 10.000lumen	Bộ	9.000.000	
17	Đèn LED MFUHAilight CMC - 90W - 11.250lumen	Bộ	9.500.000	
18	Đèn LED MFUHAilight CMC - 100W - 12.500lumen	Bộ	11.500.000	
19	Đèn LED MFUHAilight CMC - 120W - 15.000lumen	Bộ	13.500.000	
20	Đèn LED MFUHAilight CMC - 140W - 17.500lumen	Bộ	13.750.000	
21	Đèn LED MFUHAilight CMC - 150W - 18.750lumen	Bộ	14.000.000	
22	Đèn LED MFUHAilight CMC - 180W - 21.600lumen	Bộ	15.000.000	
23	Đèn LED MFUHAilight CMC - 200W - 22.000lumen	Bộ	17.000.000	
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAilight PL - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAilight.COM)				
24	Đèn LED MFUHAilight PL - 30W - 3600LM	Bộ	4.800.000	
25	Đèn LED MFUHAilight PL - 40W - 4800LM	Bộ	5.500.000	
26	Đèn LED MFUHAilight PL - 50W - 6000LM	Bộ	6.000.000	
27	Đèn LED MFUHAilight PL - 60W - 7200LM	Bộ	6.500.000	
28	Đèn LED MFUHAilight PL - 70W - 8400LM	Bộ	7.200.000	
29	Đèn LED MFUHAilight PL - 75W - 9000LM	Bộ	7.400.000	
30	Đèn LED MFUHAilight PL - 80W - 9600LM	Bộ	7.600.000	
31	Đèn LED MFUHAilight PL - 90W - 10800LM	Bộ	8.200.000	
32	Đèn LED MFUHAilight PL - 100W - 12000LM	Bộ	9.500.000	
33	Đèn LED MFUHAilight PL - 120W - 14400LM	Bộ	10.500.000	
34	Đèn LED MFUHAilight PL - 140W - 16800LM	Bộ	11.500.000	
35	Đèn LED MFUHAilight PL - 150W - 18000LM	Bộ	12.500.000	

	ĐÈN LED SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
36	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 30W - 3450LM	Bộ	7.140.000	
37	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 40W - 4600LM	Bộ	7.245.000	
38	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 50W - 5750LM	Bộ	7.455.000	
39	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 60W - 6900LM	Bộ	7.665.000	
40	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 70W - 8050LM	Bộ	8.085.000	
41	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02 - 80W - 9200LM	Bộ	8.400.000	
42	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 30W - 3450LM	Bộ	7.800.000	
43	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 40W - 4600LM	Bộ	7.900.000	
44	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 50W - 5750LM	Bộ	8.200.000	
45	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 60W - 6900LM	Bộ	8.400.000	
46	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 70W - 8050LM	Bộ	8.800.000	
47	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03 - 80W - 9200LM	Bộ	9.200.000	
48	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 30W - 3450LM	Bộ	6.780.000	
49	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 40W - 4600LM	Bộ	6.900.000	
50	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 50W - 5750LM	Bộ	7.100.000	
51	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 60W - 6900LM	Bộ	7.300.000	
52	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 70W - 8050LM	Bộ	7.700.000	
53	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05 - 80W - 9200LM	Bộ	7.980.000	
	ĐÈN LED TRANG TRÍ THÂM CỎ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BỘ NGUỒN MEANWELL, BẢO HÀNH : 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
54	Đèn led thâm cỏ MFUHAILIGHT FL15 - 10W - 30W, size: H:750mm x D: 210mm - 850LM-2550LM	Bộ	3.690.000	
55	Đèn led thâm cỏ MFUHAILIGHT FL15 - 10W - 30W, size: H:220mm x D: 210mm - 850LM-2500LM	Bộ	3.350.000	
56	Đèn led thâm cỏ MFUHAILIGHT FL16 - 6W - 18W, size: H:600mm x D: 130mm - 510LM-1530LM	Bộ	3.580.000	
57	Đèn led thâm cỏ MFUHAILIGHT FL16 - 6W - 18W, size: H:350mm x D: 130mm - 510LM-1530LM	Bộ	3.120.000	
	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT FBM: Chip LED CREE - USA, bộ nguồn MEANWELL HLG - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
58	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FBM - 80W - 8800LM	Bộ	8.000.000	
59	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FBM - 100W - 11000LM	Bộ	9.500.000	
60	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FBM - 120W - 13200LM	Bộ	10.000.000	
61	Đèn pha LED MFUHAILIGHT FBM - 150W - 16500LM	Bộ	12.000.000	

62	Đèn pha LED MFUHAilight FBM - 200W - 22000LM	Bộ	14.000.000	
ĐÈN PHA LED MFUHAilight FCM: Chip LED CREE - USA, bộ nguồn MEANWELL HLG - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAilight.COM)				
63	Đèn pha LED MFUHAilight FCM 200W - 24000LM	Bộ	15.000.000	
64	Đèn pha LED MFUHAilight FCM 300W - 36000LM	Bộ	24.000.000	
65	Đèn pha LED MFUHAilight FCM 450W - 54.000LM	Bộ	30.000.000	
66	Đèn pha LED MFUHAilight FCM 600W - 72.000LM	Bộ	32.000.000	
67	Đèn pha LED MFUHAilight FCM 800W - 96.000LM	Bộ	36.000.000	
ĐÈN LED HIGHBAY MFUHAilight CHIẾU SÁNG NHÀ XƯỞNG, HỘI TRƯỜNG,... : CHIP LED CREE - USA, BỘ NGUỒN MEANWELL, BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAilight.COM)				
68	Đèn led highbay MFUHAilight 80W - 8800LM	Bộ	6.600.000	
69	Đèn led highbay MFUHAilight 100W - 11000LM	Bộ	6.900.000	
70	Đèn led highbay MFUHAilight 120W - 13200LM	Bộ	7.300.000	
71	Đèn led highbay MFUHAilight 150W - 16500LM	Bộ	7.800.000	
72	Đèn led highbay MFUHAilight 180W - 19800LM	Bộ	9.400.000	
73	Đèn led highbay MFUHAilight 200W - 22000LM	Bộ	9.900.000	
TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAilight(WWW.MFUHAilight.COM): Quy cách, chất lượng :Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng				
74	Cột sân vườn MFUHAilight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	Trụ	6.061.000	
75	Cột sân vườn MFUHAilight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	Trụ	5.940.000	
76	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/FHL003-Compact 80w	Trụ	12.705.000	
77	Cột sân vườn MFUHAilight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	Trụ	12.221.000	
78	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-01-4/FHL005-Compact 20w	Trụ	15.125.000	
79	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	Trụ	10.395.000	
80	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/Ø400-Compact 20w	Trụ	10.395.000	
81	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/FHL005-Compact 20w	Trụ	15.345.000	
82	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-1/FHL004-Compact 80w	Trụ	14.575.000	
83	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-2-FHL004-Compact 80w	Trụ	18.865.000	
84	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/FHL003- Compact 80w	Trụ	15.070.000	
85	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-2/FHL003-compact 80w	Trụ	13.365.000	
86	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-4/FHL005-Compact 20w	Trụ	16.445.000	
87	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-4/Ø400-Compact 20w	Trụ	11.605.000	
88	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/FHL005-Compact 20w	Trụ	16.115.000	
89	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 -Compact 20w	Trụ	11.495.000	
90	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-1/FHL004-Bóng compact 80w	Trụ	15.400.000	
91	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-2/FHL004-Bóng compact 80w	Trụ	19.635.000	
92	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005-Compact 20w	Trụ	19.030.000	
93	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400-Compact 20w	Trụ	14.883.000	

94	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005-Compact 20w	Trụ	18.029.000	
95	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400-Compact 20w	Trụ	14.520.000	
96	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen-Compact 20w	Trụ	16.390.000	
97	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004-Compact 80w	Trụ	16.698.000	
98	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004-Compact 80w	Trụ	20.812.000	
99	Đế cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	Đế	8.250.000	
100	Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	Đế	9.515.000	
101	Đế cột MFUHAilight FH-01C Sứ từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	Đế	13.860.000	
102	Đèn âm cây thông MFUHAilight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	Cây	1.111.000	
103	Quả cầu đèn LED đôi màu (từ 6 đến 16 màu) có điều khiển, đường kính 400mm	Quả	3.407.250	
TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT				
104	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.510.000	
105	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.807.000	
106	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.735.500	
107	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.219.500	
108	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.545.000	
109	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m cần rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.721.000	
110	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	7.194.000	
111	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	7.436.000	
112	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.756.000	

113	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALlight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nổi- Mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.636.000	
III Vật tư điện - hãng HALUPICO (Giao hàng tại tỉnh Quảng Ngãi - Trên Quốc lộ 1A)				
Các loại đèn chiếu sáng đường phố				
1	Đèn cao áp Rainbow Sơn 150W + Bóng Osram	Bộ	2.668.000	
2	Đèn cao áp Rainbow Sơn 250W + Bóng Osram	Bộ	2.876.000	
3	Đèn cao áp Rainbow Dim Sơn 250/150W + Bóng Osram	Bộ	3.610.000	
4	Đèn cao áp Rainbow Dim Sơn 150/100W + Bóng Osram	Bộ	3.310.000	
5	Đèn cao áp Master Sơn 150W + Bóng Osram	Bộ	2.749.000	
6	Đèn cao áp Master Sơn 250W + Bóng Osram	Bộ	2.963.000	
7	Đèn cao áp Master Dim Sơn 250/150W + Bóng Osram	Bộ	3.625.000	
8	Đèn cao áp Master Dim Sơn 150/100W + Bóng Osram	Bộ	3.349.000	
9	Đèn chiếu sáng Sepat Sơn 100W + Bóng Osram	Bộ	4.696.000	
10	Đèn chiếu sáng Sepat Sơn 150W + Bóng Osram	Bộ	4.811.000	
11	Đèn chiếu sáng Sepat Sơn 250W + Bóng Osram	Bộ	5.008.000	
12	Đèn chiếu sáng Sepat Sơn 150/100W + Bóng Osram	Bộ	5.492.000	
13	Đèn chiếu sáng Sepat Sơn 250/150W + Bóng Osram	Bộ	5.104.000	
14	Đèn cao áp Libra Sơn 70W + Bóng Osram	Bộ	1.858.000	
15	Đèn cao áp Libra Sơn 150W + Bóng Osram	Bộ	2.003.000	
16	Đèn cao áp Libra Sơn 250W + Bóng Osram	Bộ	2.160.000	
17	Đèn cao áp Libra Dim Sơn 250/150W + Bóng Osram	Bộ	2.796.000	
18	Đèn cao áp Libra Dim Sơn 150/100W + Bóng Osram	Bộ	2.557.000	
19	Đèn pha P 02 Sơn 150W + Bóng Osram	Bộ	2.686.000	
20	Đèn pha P 02 Sơn 250W + Bóng Osram	Bộ	2.981.000	
21	Đèn pha P 02 Sơn 400W + Bóng Osram	Bộ	3.615.000	
22	Đèn pha P 08 Maih 1000W + Bóng Osram	Bộ	8.743.000	
23	Đèn pha Venus 2 Sơn 1000W + Bóng Osram	Bộ	10.601.000	
24	Đèn pha Venus 2 Maih 1000W + Bóng Osram	Bộ	11.356.000	
Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS (Modul LED của hãng OSRAM), Vỏ đèn đúc áp lực cao bằng máy, modul Led của Philips, có bộ chống sét SPD 10KV				
25	HALUMOS 50 W, 6000Lm	Bộ	5.229.900	
26	HALUMOS 75 W, 9000Lm	Bộ	6.141.000	
27	HALUMOS 100 W, 12000Lm	Bộ	7.226.000	
28	HALUMOS 125 W, 15000Lm	Bộ	8.176.000	
29	HALUMOS 150 W, 18000Lm	Bộ	10.122.000	
Đèn LED chiếu sáng đường phố HALUMOS (Modul LED của hãng Philips), Vỏ đèn đúc áp lực cao bằng máy, modul Led của osram, có bộ chống sét SPD 10KV				
30	HALUMOS 50 W, 6000lm	Bộ	5.775.000	
31	HALUMOS 75 W, 9000lm	Bộ	6.725.000	
32	HALUMOS 100 W, 12000lm	Bộ	7.812.000	
33	HALUMOS 125 W, 15000lm	Bộ	8.762.000	
34	HALUMOS 150 W, 18000lm	Bộ	10.707.000	
35	Quả cầu trắng đục PE D400 lắp bóng Compact 20W	Bộ	560.000	
36	Quả cầu trắng trong có tán quang PMMA D400 lắp bóng Compact 20W	Bộ	749.000	
37	Đèn trang trí Miria dui E27 lắp bóng Compact 20W	Bộ	2.021.000	

38	Đèn trang trí Jupiter dui E27 lắp bóng Compact 20W	Bộ	1.340.000	
39	Đèn trang trí Zelda Clear 38 lắp bóng Compact 20W	Bộ	932.000	
40	Đèn trang trí Zelda Clear 38 lắp bóng Son 70W	Bộ	1.529.000	
41	Đèn trang trí Jebi lắp bóng Compact 20W	Bộ	1.506.000	
42	Đèn trang trí Mai chiếu thủy lắp bóng Compact 20W	Bộ	1.200.000	
43	Đèn trang trí nấm cây thông lắp bóng Compact 20W	Bộ	1.124.000	
44	Đèn nấm bách tán lắp bóng Compact 20W	Bộ	908.000	
45	Đèn nấm trụ Comet lắp bóng Compact 20W	Bộ	3.392.000	
Cột thép chiếu sáng đường phố				
46	Cột thép cao 6m, dày 3mm, D1= 78, D2= 138 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	2.938.000	
47	Cột thép cao 6m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 138 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.265.000	
48	Cột thép cao 7m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 148 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.740.000	
49	Cột thép cao 7m, dày 4mm, D1= 78, D2= 148 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.104.000	
50	Cột thép cao 8m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 158 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.321.000	
51	Cột thép cao 8m, dày 4mm, D1= 78, D2= 158 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.776.000	
52	Cột thép cao 9m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 168 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.935.000	
53	Cột thép cao 9m, dày 4mm, D1= 78, D2= 168 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.447.000	
54	Cột thép cao 10m, dày 3,5mm, D1= 78, D2= 178 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.571.000	
55	Cột thép cao 10m, dày 4mm, D1= 78, D2= 178 mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.190.000	
56	Cột thép cao 6m, dày 3,5mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.874.000	
57	Cột thép cao 6m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.147.000	
58	Cột thép cao 7m, dày 3,5mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.317.000	
59	Cột thép cao 7m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.656.000	
60	Cột thép cao 8m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.343.000	
61	Cột thép cao 9m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.850.000	
62	Cột thép cao 10m, dày 4mm, đầu 78 lắp trên đế gang mạ kẽm nhúng nóng	Cột	7.517.000	
Cần đèn lắp cột chiếu sáng, Mạ kẽm nhúng nóng				
63	Cần đèn đơn kiểu CD T01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.317.000	
64	Cần đèn kép kiểu CK T01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.939.000	
65	Cần đèn đơn kiểu CD T03 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.232.000	
66	Cần đèn kép kiểu CK T03 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.899.000	
67	Cần đèn đơn kiểu CD T04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.310.000	
68	Cần đèn kép kiểu CK T04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.628.000	
69	Cần đèn đơn kiểu CD T06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	840.000	
70	Cần đèn kép kiểu CK T06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm mạ kẽm nhúng nóng	Cần	1.315.000	

	Cột thép liên căn, Mạ kẽm nhúng nóng			
71	Cột thép liên căn cao 7m, D1= 56, D2= 134, dày 3mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.281.000	
72	Cột thép liên căn cao 7m, D1= 56, D2= 134, dày 3,5mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.596.000	
73	Cột thép liên căn cao 8m, D1= 56, D2= 144, dày 3mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	3.768.000	
74	Cột thép liên căn cao 8m, D1= 56, D2= 144, dày 3,5mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.139.000	
75	Cột thép liên căn cao 9m, D1= 56, D2= 155, dày 3,5mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	4.639.000	
76	Cột thép liên căn cao 9m, D1= 56, D2= 155, dày 4mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.101.000	
77	Cột thép liên căn cao 10m, D1= 56, D2= 165, dày 3,5mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.289.000	
78	Cột thép liên căn cao 10m, D1= 56, D2= 165, dày 4mm, vưon 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.807.000	
79	Cột thép nâng hạ cao 20m, dày 5-6mm, D1=260, D2=610 lắp 8 bộ đèn pha mạ kẽm nhúng nóng	Cột	160.242.000	
80	Cột thép nâng hạ cao 25m, dày 5-6-6mm, D1=260, D2=600 lắp 8 bộ đèn pha mạ kẽm nhúng nóng	Cột	181.164.000	
81	Cột thép nâng hạ cao 25m, dày 6-6-8mm, D1=260, D2=600 lắp 8 bộ đèn pha mạ kẽm nhúng nóng	Cột	193.258.000	
	Đế gang trang trí cột chiếu sáng			
82	Đế gang cột chiếu sáng ĐP 01 cao 1,35m	Cái	5.115.000	
83	Đế gang cột chiếu sáng ĐP 05 cao 1,558m	Cái	5.549.000	
84	Đế gang cột chiếu sáng DC 03 cao 1,8m	Cái	7.563.000	
85	Đế gang cột chiếu sáng ĐC 10 cao 1,5m	Cái	7.563.000	
	Cột trang trí sân vườn, Đế bằng gang đúc, thân bằng nhôm dũa			
86	Cột trang trí Banian đế gang, thân nhôm	Cột	4.578.000	
87	Cột trang trí ĐC 06 đế gang, thân nhôm	Cột	3.747.000	
88	Cột trang trí PINE đế gang, thân nhôm	Cột	4.046.000	
89	Cột trang trí ĐC 05B đế gang, thân nhôm	Cột	7.143.000	
90	Cột trang trí Nouvo đế nhôm, thân nhôm	Cột	4.601.000	
91	Chùm trang trí CH 07-4	Chùm	2.190.000	
92	Chùm trang trí CH 07-5	Chùm	2.596.000	
93	Chùm trang trí CH 11-4	Chùm	2.524.000	
94	Chùm trang trí CH 11-5	Chùm	3.026.000	
95	Chùm trang trí CH 12-4	Chùm	2.218.000	
96	Chùm trang trí CH 06-4	Chùm	1.406.000	
97	Chùm trang trí CH 09-1	Chùm	1.817.000	
98	Chùm trang trí CH 09-2	Chùm	3.565.000	
	Nắp ga cống và song chắn rác, Đúc bằng gang xám, tải trọng từ 12,5 tấn đến 40 tấn			
99	Nắp ga cống thân vuông GVB - 57 (900x900)	Bộ	4.486.000	
100	Nắp ga cống thân chữ nhật GNB - 6855 (830x735)	Bộ	3.694.000	
101	Nắp ga cống thân vuông GVC-60 (770x770)	Bộ	4.750.000	
102	Nắp ga cống thân vuông GVD-60 (770x770)	Bộ	6.333.000	
103	Nắp ga cống thân vuông GVC-90 (1120x1120)	Bộ	12.007.000	
104	Nắp ga cống thân vuông GVD-90 (1120x1120)	Bộ	14.514.000	

105	Nắp ga cống thân vuông có bản lề GBB 60	Bộ	4.222.000	
106	Nắp ga cống thân vuông có bản lề GBC 60	Bộ	4.882.000	
107	Nắp ga cống thân vuông có bản lề GBD 60	Bộ	5.990.000	
108	Song chắn rác và khung SKB 8039	Bộ	2.533.000	
109	Song chắn rác MSB 1030	Cái	1.557.000	
110	Song chắn rác MSB 1040	Cái	2.190.000	
111	Song chắn rác MSB 1050	Cái	3.167.000	
112	Song chắn rác MSC 1030	Cái	1.742.000	
113	Song chắn rác MSC 1040	Cái	2.639.000	
114	Song chắn rác MSC 1050	Cái	4.090.000	
IV	Aptomat – hãng LS			
1	Một pha, 50A	Cái	65.000	
2	Ba pha, 10A-30A	Cái	330.000	
3	Ba pha, 40A-60A	Cái	528.000	
V	Vật tư điện – hãng ROMAN			
	Mặt các loại - Roman			
1	Mặt 1, 2, 3 lỗ (R6801C, R6802C, R6803C)	Cái	12.600	
2	Mặt 4 lỗ, R6804C	Cái	17.000	
3	Mặt 5 lỗ, R6805C	Cái	17.500	
4	Mặt 6 lỗ, R6806C	Cái	18.000	
5	Mặt viền đôi, R6880	Cái	12.600	
6	Mặt Aptomat khối nhỏ, R6843N	Cái	15.000	
7	Mặt Aptomat tép đơn, tép đôi (R6841, R6842)	Cái	14.000	
	Ô cắm - Roman			
8	Ô cắm đơn 2 chấu, R6810C	Cái	32.000	
9	Ô cắm đơn 2 chấu và 1 lỗ hoặc 2 lỗ, R6811	Cái	39.800	
10	Ô cắm đôi 2 chấu, R6820C	Cái	51.500	
11	Ô cắm đôi 2 chấu và 1 lỗ hoặc 2 lỗ, R6811	Cái	53.500	
12	Ô cắm ba 2 chấu, R6830C	Cái	66.000	
13	Ô cắm đơn 3 chấu đa năng, R6850	Cái	51.000	
14	Ô cắm đơn 3 chấu đa năng và 1 lỗ hoặc 2 lỗ, R6851	Cái	53.000	
15	Ô cắm đôi 3 chấu đa năng, R6877	Cái	71.000	
16	Ô cắm tivi, R5805	Cái	42.000	
17	Ô cắm điện thoại 4 dây, R5804	Cái	49.000	
18	Ô cắm mạng 8 dây, R5808	Cái	65.800	
	Đế các loại - Roman			
19	Đế âm đơn	Cái	4.200	
20	Đế âm aptomat	Cái	3.700	
21	Đế nổi đơn dùng cho hàng C	Cái	7.500	
22	Đế nổi đôi dùng cho hàng C, A	Cái	14.000	
23	Đế âm đôi dùng chung cho hàng A, C	Cái	13.000	
24	Đế nổi đơn dùng chung cho hàng A,D	Cái	7.500	
25	Đế nổi đôi dùng cho hàng D	Cái	14.000	
26	Đế âm đôi dùng cho hàng D	Cái	12.000	
	Phụ kiện lắp - Roman			
27	Hạt Công tắc 1 chiều 10A, R5801	Cái	8.800	
28	Hạt Công tắc 2 chiều 10A, R5802	Cái	16.600	
29	Hạt đèn báo màu đỏ (có dây), R5803R	Cái	16.000	
30	Chỉnh sáng đèn 600W, R58061C	Cái	85.000	
31	Chỉnh sáng đèn 1000W, R58062C	Cái	99.900	
32	Công tắc nguồn sử dụng thẻ	Cái	270.000	
33	Thẻ dùng cho công tắc nguồn	Cái	38.500	

	Aptomat tép T9, 1 cực - Roman			
34	6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	Cái	69.000	
35	50A, 63A	Cái	79.000	
	Aptomat tép T9, 2 cực - Roman			
36	6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	Cái	138.001	
37	50A, 63A	Cái	158.000	
	Aptomat khối 2 cực 1E, có đèn báo - Roman			
38	10A, 15A, 20A, 30A	Cái	73.500	
39	40A	Cái	78.500	
	Aptomat khối chống giật - Roman			
40	Loại 2E - 15A, 20A, 30A	Cái	250.000	
41	15A, 20A, 30A	Cái	360.000	
42	40A, 50A	Cái	440.000	
	Aptomat tép chống giật loại 2P - Roman			
43	20A	Cái	500.000	
44	32A, 40A	Cái	590.000	
45	50A, 63A	Cái	650.000	
	Tủ aptomat - Roman			
46	4P	Cái	93.000	
47	6P	Cái	126.000	
48	9P	Cái	210.000	
49	12P	Cái	270.100	
50	18P	Cái	530.000	
51	24P	Cái	650.000	
52	Khối 5P	Cái	215.001	
53	Khối 10P	Cái	520.000	
	Tủ điện - Roman			
54	200x150x110	Cái	110.000	
55	240x180x110	Cái	130.000	
56	330x220x110	Cái	168.000	
57	330x220x110 có khóa	Cái	188.000	
	Quạt thông gió có màn che - Roman			
58	V13	Cái	236.000	
59	V15	Cái	340.000	
60	V20	Cái	370.000	
61	V25	Cái	410.000	
	Quạt thông gió âm trần không ống hút - Roman			
62	Sải cánh 15	Cái	370.000	
63	Sải cánh 20	Cái	415.000	
64	Sải cánh 25	Cái	450.000	
VI	Vật tư điện - Rạng Đông			
	LED TUBE - Bộ TUBE LED			
1	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W S	Cái	117.480	
2	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W S	Cái	157.900	
3	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W S	Cái	136.400	
4	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W S đầu đèn xoay	Cái	152.130	
5	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W S	Cái	198.000	
6	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W S đầu đèn xoay	Cái	207.900	
7	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20W-E	Cái	284.900	
8	Bóng đèn LED TUBE 01 60/12W	Cái	330.000	
9	Bóng đèn LED TUBE 01 60/12W đầu đèn xoay	Cái	341.000	
10	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W S	Bộ	222.750	

11	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T8 60/10W S	Bộ	144.100	
12	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T8/18W S	Bộ	208.560	
13	Bộ đèn LED TUBE BD T8LN01 M11/10Wx1-S	Bộ	166.980	
14	Bộ đèn LED TUBE BD T8LN01 M11/18Wx1-S	Bộ	228.030	
15	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M11/10Wx1-S	Bộ	175.560	
16	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M11/18Wx1-S	Bộ	258.610	
17	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M9/10Wx1-S	Bộ	182.050	
18	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M9/18Wx1-S	Bộ	264.110	
19	Bộ đèn âm trần BD M15L 30x120/36W-S	Bộ	913.000	
20	Bộ đèn âm trần BD M15L 60x60/36W-S	Bộ	913.000	
21	Bộ đèn âm trần BD M15L 60x120/72W-S	Bộ	1.848.000	
22	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-S	Bộ	264.000	
23	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-S	Bộ	462.000	
24	Bộ đèn LED tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-S	Bộ	637.890	
25	Bộ đèn LED tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-S	Bộ	945.780	
	Nhóm: đèn DOWNLIGHT LED			
26	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W - S	Cái	88.000	
27	Đèn LED Downlight D AT03L90/3W - S	Cái	92.400	
28	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W - S	Cái	105.600	
29	Đèn LED Downlight D AT03L110/5W - S	Cái	110.000	
30	Đèn LED Downlight D AT03L90/7W - S	Cái	132.000	
31	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W - S	Cái	138.600	
32	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W - S	Cái	156.200	
33	Đèn LED Downlight D AT03L120/9W - S	Cái	165.000	
34	Đèn LED Downlight D AT04L160/16W - S	Cái	462.000	
35	Đèn LED Downlight D AT04L 200/25W S	Cái	731.500	
36	Đèn LED Downlight D AT 16W-E	Cái	275.000	
37	Đèn LED Downlight D AT 25W-E	Cái	325.000	
38	Đèn LED Downlight D AT02L160/16W	Cái	798.600	
39	Đèn LED Downlight D AT02L208/25W	Cái	1.070.300	
40	Đèn LED Downlight D AT04L90/7W 220V E	Cái	137.500	
41	Đèn LED Downlight D AT04L90/9W 220V E	Cái	143.000	
42	Đèn LED Downlight D AT04L110/9W 220V E	Cái	160.600	
43	Đèn LED Downlight D AT04L110/12W 220V E	Cái	170.500	
44	Đèn LED Downlight góc xoay D AT01L XG 95/9W	Cái	315.700	
45	Đèn LED Downlight góc xoay D AT01L DM 95/6W	Cái	173.800	
	LED BULB			
46	LED BULB (LED A50N/1W)E27	Cái	28.600	
47	LED BULB (LED A50N/2W)E27	Cái	40.700	
48	LED BULB (LED A50N2/3W)E27-S	Cái	48.840	
49	LED BULB (LED A55N3/5W)E27-S	Cái	62.370	
50	LED BULB (LED A60N3/7W)E27-S	Cái	90.090	
51	LED BULB (LED A65N2/9W)E27-S	Cái	108.900	
52	LED BULB (LED A80N1/12W)E27-S	Cái	138.600	
53	LED BULB (LED A95N1/15W)E27-S	Cái	180.180	
54	LED BULB (LED A110N1/20W)E27-S	Cái	227.700	
55	LED BULB (LED A120N1/30W)E27-S	Cái	277.200	
56	LED BULB TRỤ 18W E27	Cái	195.800	
57	LED BULB TRỤ 28W E27	Cái	254.100	
	LED ốp trần			
58	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)- S	Cái	173.800	
59	Đèn LED ốp trần (D LN03L/9W)- S	Cái	228.800	

60	Đèn LED ốp trần (D LN03L 270/14W)- S	Cái	256.300	
61	Đèn LED ốp trần (D LN03L 375/18W)- S	Cái	396.000	
62	Đèn LED ốp trần (D LN05L 160/9W)- S	Cái	190.300	
63	Đèn LED ốp trần (D LN05L 220/14W)- S	Cái	257.400	
64	Đèn LED ốp trần (D LN07L 25x25/9W)- S	Cái	246.400	
65	Đèn LED ốp trần vuông (D LN08L 23x23/18W)	Cái	344.300	
66	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Cái	550.000	
67	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Cái	693.000	
	LED PANEL			
68	Đèn Led Panel tròn D PT02 110/5W S	Cái	140.800	
69	Đèn Led Panel tròn D PT02 130/5W S	Cái	140.800	
70	Đèn Led Panel tròn D PT02 130/8W S	Cái	196.900	
71	Đèn Led Panel tròn D PT02 135/8W S	Cái	196.900	
72	Đèn Led Panel tròn D PT02 160/12W S	Cái	228.800	
73	Đèn Led Panel tròn D PT02 170/12W S	Cái	228.800	
74	Đèn Led Panel tròn D PT03 110/6W S	Cái	140.800	
75	Đèn Led Panel tròn D PT03 135/9W S	Cái	196.900	
76	Đèn Led Panel tròn D PT03 160/12W S	Cái	228.800	
77	Đèn Led Panel tròn D PN03 120x120/8W S	Cái	213.400	
78	Đèn Led Panel tròn D PN03 160x160/12W S	Cái	271.700	
79	Đèn Panel LED D P02 60x60/36W S	Cái	2.035.000	
80	Đèn Panel LED D P02 30x120/36W S	Cái	2.035.000	
81	Đèn Panel LED D P01 30x30/14W	Cái	1.316.700	
82	Đèn Panel LED D P01 30x60/28W	Cái	2.029.500	
83	Đèn Panel LED D P01 30x120/50W	Cái	3.500.200	
84	Đèn Panel LED D P01 30x60/50W	Cái	3.500.200	
85	Đèn Panel LED D P01 15x120/28W	Cái	2.147.200	
86	Đèn Panel LED D P01 60x120/75W	Cái	4.329.600	
	LED khác - LED chiếu đường			
87	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1.5W(1 mặt)	Bộ	385.000	
88	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1.5W(2 mặt)	Bộ	418.000	
89	Đèn Led chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W/650CK	Bộ	433.400	
90	Đèn Led chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	242.000	
91	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/30W	Bộ	1.020.800	
92	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/35W	Bộ	1.650.000	
93	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/60W	Bộ	4.983.000	
94	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/70W	Bộ	5.610.000	
95	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/120W	Bộ	6.930.000	
96	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/150W	Bộ	7.810.000	
97	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	Bộ	468.600	
98	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	Bộ	880.000	
99	Đèn Led Highbay HB01L 410/30W	Bộ	1.320.000	
100	Đèn Led Highbay HB01L 410/50W	Bộ	1.562.000	
101	Đèn Led Highbay HB01L 410/70W	Bộ	2.112.000	
102	Đèn Led Highbay HB02L 430/100W	Bộ	2.637.800	
103	Đèn Led Highbay HB02L 430/120W	Bộ	3.022.800	
104	Đèn Led Highbay HB02L 430/150W	Bộ	3.407.800	
105	Đèn Led Highbay HB01L 500/100W	Bộ	2.637.800	
106	Đèn Led Highbay HB01L 500/120W	Bộ	3.022.800	
107	Đèn Led Highbay HB01L 500/150W	Bộ	3.407.800	
	Bóng đèn HQ - COMPACT			
108	Bóng đèn HQ T8 - 36W Galaxy (S) SL	Cái	17.600	

109	Bóng đèn HQ 40W - 1,2m	Cái	17.600	
110	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	36.300	
111	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	47.300	
112	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	53.900	
113	Bóng đèn CFL 3U T4 25W H8 E27	Cái	58.300	
114	Bóng đèn CFL 3U T4 30W H8 E27	Cái	70.400	
115	Bóng đèn CFL 4U T5 36W.S H8	Cái	127.600	
116	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	143.000	
117	Bóng đèn CFL 4U T5 40W.S E27	Cái	135.300	
118	Bóng đèn CFL 4U T5 50W.S E27	Cái	157.000	
119	Bóng đèn CFL 4U T5 50W.S E40	Cái	161.700	
120	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	169.400	
121	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	174.900	
122	Bóng đèn HQ Compact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	261.800	
123	Bóng đèn HQ Compact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	265.100	
124	Bóng đèn HQ Compact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	288.200	
125	Bóng đèn HQ Compact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	291.500	
126	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	34.100	
127	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	38.500	
128	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	39.600	
129	Bóng đèn HQ Compact xoắn CFH-ST3 7W	Cái	42.900	
130	Bóng đèn CFL-ST3 11W Galaxy	Cái	45.100	
131	Bóng đèn CFL-ST3 14W Galaxy	Cái	48.400	
132	Bóng đèn CFL-ST3 18W Galaxy	Cái	51.700	
133	Bóng đèn CFL-ST3 20W Galaxy	Cái	55.000	
134	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	72.600	
135	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	91.300	
136	Bóng đèn CFL-ST5 40W H8 E27	Cái	137.500	
137	Bóng đèn CFL-ST5 50W H8 E27	Cái	169.400	
138	Bóng đèn HQ Compact xoắn 6000h 85W E27	Cái	198.000	
139	Bóng đèn HQ Compact xoắn 6000h 105W E27	Cái	220.000	
140	Bóng đèn HQ Compact xoắn 6000h 105W E40	Cái	222.200	
	Máng đèn - Bộ đèn			
141	Bộ đèn HQ T8-18Wx1 M9G -balát điện tử	Bộ	121.000	
142	Bộ đèn HQ T8-36Wx1 M9G -balát điện tử	Bộ	147.400	
143	Máng HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	Cái	187.000	
144	Máng HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	Cái	299.200	
145	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6- ballast điện tử	Cái	968.000	
146	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6- ballast điện tử	Cái	1.039.500	
147	Máng HQ âm trần FS20/36x2-M6- ballast điện tử	Cái	1.049.400	
148	Máng HQ âm trần FS20/36x3-M6- ballast điện tử	Cái	1.463.000	
149	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10- BL- ballast điện tử	Cái	968.000	
150	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10- BL- ballast điện tử	Cái	841.500	
151	Máng HQ lắp nổi FS20/36x2-M10- BL- ballast điện tử	Cái	946.000	
152	Máng HQ lắp nổi FS20/36x3-M10- BL- ballast điện tử	Cái	1.358.500	
153	Máng HQ lắp nổi FS20/36x4-M10- BL- ballast điện tử	Cái	1.732.500	
154	Bộ đèn HQ chống ẩm D LN CA/1x36W	Bộ	499.400	
155	Bộ đèn HQ chống ẩm D LN CA/2x36W	Bộ	657.800	
156	Bộ đèn HQ chống ẩm D LN CA/2x18W	Bộ	513.700	
157	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	Bộ	470.800	
158	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	Bộ	590.700	
159	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ	532.400	

VII	Bóng đèn ASAMLED			
	ĐÈN LED BULB ASAMLED (ĐÈN LED TRÒN)			
1	5W	Cái	139.500	
2	9W	Cái	204.000	
3	11W	Cái	225.000	
4	30W	Cái	478.500	
	ĐÈN LED TUBE ASAMLED (ĐÈN LED TUÝP)			
5	10W, bóng tuýt 0,6m không máng	Cái	297.000	
6	10W, bóng tuýt 0,6m liền máng	Bộ	297.000	
7	20W, TU20C1 bóng tuýt 1,2m không máng	Cái	540.000	
8	20W, TU20C3 bóng tuýt 1,2m không máng	Cái	393.000	
9	18W, TU18C4, tuýt T5	Cái	405.000	
10	20W, TB20C2 bóng tuýt liền máng	Bộ	420.000	
11	40W, GD-40C1, Bộ đèn Led trường học có máng	Bộ	1.546.875	
12	20W, GD-20C1, Bộ đèn Led trường học có máng	Bộ	978.000	
	ĐÈN LED PANEL ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN BẰNG)			
13	20W, PA20C4	Bộ	1.900.000	
14	40W, PA40C4	Bộ	2.372.000	
15	40W, PA40C3	Bộ	2.446.000	
16	40W, PA40C2	Bộ	4.189.000	
17	60W, PA60C2	Bộ	4.450.000	
18	40W, PA40C5	Bộ	2.890.000	
	ĐÈN LED HIGH BAY ASAMLED (ĐÈN LED CHÓA CÔNG NGHIỆP)			
19	80W, HB80N3	Bộ	5.550.000	
20	100W, HB100N3	Bộ	5.950.000	
21	120W, HB120N3	Bộ	6.500.000	
22	150W, HB150N3	Bộ	7.855.000	
23	150W, HB150C2	Bộ	7.656.000	
	ĐÈN LED PANEL TRÒN ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN TRÒN)			
24	6W, PA6C2	Bộ	261.000	
25	12W, PA12C1	Bộ	482.000	
26	15W, PA15C1	Bộ	546.000	
27	18W, PA18C1	Bộ	630.000	
28	9W, PA9C1	Bộ	353.000	
	ĐÈN LED ỐP TRẦN ASAMLED			
29	12W, CE12C1	Bộ	462.000	
30	18W, CE18C1	Bộ	705.000	
	ĐÈN LED DOWNLIGHT ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN RỌI)			
31	5W, DO5C1	Bộ	231.000	
32	12W, DO12C1	Bộ	462.000	
33	16W, DO16C1	Bộ	538.000	
34	12W, DO12C3	Bộ	630.000	
	ĐÈN SPOTLIGHT ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN CHIẾU ĐIỂM)			
35	3W, SP3C1	Cái	232.000	
36	5W, SP5C1	Cái	390.000	
	ĐÈN SPOTLIGHT ASAMLED (ĐÈN LED ÂM TRẦN CHIẾU ĐIỂM) DÒNG LUXURY			
37	5W, DO5C5	Cái	201.000	
38	9W, DO9C5	Cái	338.000	
39	5W, SP5C1	Cái	290.000	
40	5W, SP5C4	Cái	290.000	
41	5W, SP5C2	Cái	290.000	

42	3W, SP3C5	Cái	234.000	
43	3W, SP3C4	Cái	234.000	
44	3W, SP3C2	Cái	234.000	
	ĐÈN PHA LED ASAMLED			
45	10W, FL10C2	Cái	580.000	
46	35W, FL35C2	Cái	1.500.000	
47	100W, FL100C2	Cái	5.900.000	
	ĐÈN ĐƯỜNG ASAMLED			
48	50W, ST50C1	Cái	5.000.000	
49	80W, ST80C1	Cái	7.800.000	
50	80W, ST80N2	Cái	8.400.000	
51	80W, ST80C2	Cái	7.600.000	
52	100W, ST100C1	Cái	9.700.000	
53	120W, ST120C1	Cái	11.000.000	
54	50W, ST50C2	Cái	5.000.000	
55	100W, SL110N3	Cái	9.600.000	
56	120W, SL120N1	Cái	10.000.000	
57	80W, SL80N3	Cái	8.900.000	
58	120W, ST120C3	Cái	12.000.000	
	Đèn Spotlight ngoài trời			
59	5W, SP5C3,	Cái	670.000	
60	9W, SP9C3	Cái	1.000.000	
61	12W, SP12C3	Cái	1.050.000	
VIII	Thiết bị điện hăng JUNSUN			
	Các sản phẩm công tắc, ổ cắm âm tường hạt lớn JUNSUN			
1	Mặt 1 lỗ (cỡ trung), mã PK-MCT01	Cái	15.840	
2	Mặt 1 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M01	Cái	15.840	
3	Mặt 2 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M02	Cái	15.840	
4	Mặt 3 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M03	Cái	15.840	
5	Mặt 4 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M04	Cái	25.740	
6	Mặt 5 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M05	Cái	25.740	
7	Mặt 6 lỗ (cỡ nhỏ), mã PK-M06	Cái	25.740	
8	Mặt cầu dao an toàn, mã PK-M09	Cái	15.840	
9	Ổ cắm đơn có màng che (cỡ nhỏ), mã PK-O11	Cái	22.770	
10	Ổ cắm đôi 2 chấu có màng che (cỡ nhỏ), mã PK-O12	Cái	36.410	
11	Ổ cắm ba 2chấu có màng che (cỡ trung), mã PK-O13	Cái	51.480	
12	Ổ cắm 3 chấu có màng che (cỡ đại), mã PK-O14	Cái	43.560	
13	Ổ cắm đôi 3 chấu có màng che (cỡ đại), mã PK-O15	Cái	54.450	
14	Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ), mã PK-CT 17	Cái	22.770	
15	Công tắc 2 chiều (cỡ nhỏ), mã PK-CT 18	Cái	29.260	
16	Công tắc 1 chiều (cỡ trung), mã PK-CT 19	Cái	24.750	
17	Công tắc 2 chiều (cỡ trung), mã PK-CT 20	Cái	33.660	
18	Công tắc 1 chiều (cỡ đại), mã PK-CT 21	Cái	27.720	
19	Công tắc 2 chiều (cỡ đại), mã PK-CT 22	Cái	35.200	
20	Ổ tivi, mã PK-TV 23	Cái	47.960	
21	Ổ điện thoại, mã PK-ĐT 24	Cái	57.420	
22	Ổ vi tính, mã PK-VT 25	Cái	116.820	
23	Nút nhấn chuông, mã PK-NC 26	Cái	31.680	
24	Bộ điều tốc đèn, mã PK-DMD27	Cái	92.620	
25	Bộ điều tốc quạt, mã PK-DMQ28	Cái	92.620	
26	Đèn báo xanh, mã PK-DX29	Cái	15.840	
27	Đèn báo đỏ, mã PK-DD30	Cái	15.840	

28	Hạt cầu chì, mã PK-CC31	Cái	21.340	
29	Đế nổi đôi nhựa chống cháy, mã PK-DND32	Cái	18.590	
30	Đế nổi đơn nhựa chống cháy, mã PK-DN33	Cái	8.910	
31	Đế âm đôi nhựa chống cháy, mã PK-AD34	Cái	14.520	
Các sản phẩm công tắc, ổ cắm âm tường hạt nhỏ JUNSUN				
32	Mặt viên 1 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN01	Cái	12.100	
33	Mặt viên 2 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN02	Cái	12.100	
34	Mặt viên 3 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN03	Cái	12.100	
35	Mặt viên 4 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN04	Cái	13.860	
36	Mặt viên 5 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN05	Cái	13.860	
37	Mặt viên 6 lỗ đơn trắng, mã JS-MVTN06	Cái	13.860	
38	Mặt viên CB 1 tép Aptomat (MCB) đơn trắng	Cái	13.860	
39	Mặt viên CB 2 tép Aptomat (MCB) đơn trắng	Cái	13.860	
40	Mặt viên cầu dao an toàn đơn trắng, mã JS-MVTN09	Cái	13.860	
41	Mặt viên che tron đơn trắng, mã JS-MVTN10	Cái	13.860	
42	Mặt viên ổ cắm đơn 2 chấu trắng, mã JS-MVTN11	Cái	37.070	
43	Mặt viên ổ cắm đôi 2 chấu trắng, mã JS-MVTN12	Cái	52.140	
44	Mặt viên ổ cắm ba 2 chấu trắng, mã JS-MVTN13	Cái	66.000	
45	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 1 lỗ đơn trắng	Cái	41.910	
46	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng	Cái	41.910	
47	Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng	Cái	51.260	
48	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng đơn trắng	Cái	48.180	
49	Bộ mặt viên ổ đôi 3 chấu đa năng đơn trắng	Cái	70.070	
50	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 1 lỗ đơn trắng	Cái	50.710	
51	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 2 lỗ đơn trắng	Cái	53.900	
52	Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 1 lỗ đơn trắng	Cái	55.770	
53	Công tắc 16A-loại 1 chiều, mã JS-CT30	Cái	10.450	
54	Công tắc 16A-loại 2 chiều, mã JS-CT31	Cái	18.040	
55	Công tắc xi bạc 16A loại 1 chiều, mã JS-CTX33	Cái	14.080	
56	Công tắc xi bạc 16A -loại 2 chiều, mã JS-CTX34	Cái	21.560	
57	Ổ cắm tivi 75OHM, mã JS-TV36	Cái	41.360	
58	Ổ cắm điện thoại loại 6 dây, mã JS-DT37	Cái	52.250	
59	Ổ cắm vi tính loại 6 đầu, mã JS-VT38	Cái	65.340	
60	Hạt cầu chì, mã JS-HCC41	Cái	23.430	
61	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn, mã JS-DMD42	Cái	89.210	
62	Bộ điều chỉnh tốc độ quạt, mã JS-MDQ43	Cái	89.210	
63	Cầu chì ống, mã JS-CCO46	Cái	6.160	
Các sản phẩm cốc, CB tép, khối JUNSUN				
64	Cầu dao an toàn	Cái	73.370	
65	Cầu dao tự động 2 pha chống dòng rò	Cái	402.050	
66	Cầu dao tự động 1 pha	Cái	68.200	
67	Cầu dao tự động loại 2 cực	Cái	129.800	
68	Cầu dao tự động loại 2 cực	Cái	239.800	
69	CB tự động dạng khối 3 pha 30A	Cái	639.100	
70	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 2-4	Cái	103.730	
71	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 5-8	Cái	126.720	
72	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 9-12	Cái	149.270	
IX Dây và cáp điện CADIVI				
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)				
1	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	m	3.729	
2	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	m	6.160	
3	CV-4 (7/0.85) - 450/750V	m	9.229	

4	CV-6 (7/1.04) - 450/750V	m	13.541
5	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	m	22.550
6	CV-16-750V	m	34.320
7	CV-25-750V	m	53.680
8	CV-35-750V	m	74.140
9	CV-50-750V	m	100.980
10	CV-70-750V	m	144.210
11	CV-95-750V	m	199.650
12	CV-120-750V	m	259.930
13	CV-150-750V	m	310.090
14	CV-185-750V	m	387.310
15	CV-240-750V	m	507.980
16	CV-300-750V	m	637.120
17	CV-400-750V	m	813.010
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
18	CXV-1(1x7/0.425) -0.6/1kV	m	4.422
19	CXV-1.5(1x7/0.52) -0.6/1kV	m	5.621
20	CXV-2.5(1x7/0.67) -0.6/1kV	m	7.986
21	CXV-4(1x7/0.85) -0.6/1kV	m	11.605
22	CXV-6(1x7/1.04) -0.6/1kV	m	16.093
23	CXV-10(1x7/1.35) -0.6/1kV	m	24.970
24	CXV-16-0.6/1kV	m	36.630
25	CXV-25-0.6/1kV	m	56.540
26	CXV-35-0.6/1kV	m	77.000
27	CXV-50-0.6/1kV	m	104.060
28	CXV-70-0.6/1kV	m	147.070
29	CXV-95-0.6/1kV	m	202.840
30	CXV-120-0.6/1kV	m	263.120
31	CXV-150-0.6/1kV	m	321.310
32	CXV-185-0.6/1kV	m	390.720
33	CXV-240-0.6/1kV	m	511.060
34	CXV-300-0.6/1kV	m	640.530
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
35	CXV-2x1(2x7/0.425) -0.6/1kV	m	11.748
36	CXV-2x1.5(2x7/0.52) -0.6/1kV	m	14.432
37	CXV-2x2.5(2x7/0.67) -0.6/1kV	m	19.921
38	CXV-2x4(2x7/0.85) -0.6/1kV	m	29.040
39	CXV-2x6(2x7/1.04) -0.6/1kV	m	39.160
40	CXV-2x10(2x7/1.35) -0.6/1kV	m	58.630
41	CXV-2x16-0.6/1kV	m	85.140
42	CXV-2x25-0.6/1kV	m	125.290
43	CXV-2x35-0.6/1kV	m	167.090
44	CXV-2x50-0.6/1kV	m	222.750
45	CXV-2x70-0.6/1kV	m	311.630
46	CXV-2x95-0.6/1kV	m	426.800
47	CXV-2x120-0.6/1kV	m	555.060
48	CXV-2x150-0.6/1kV	m	674.300
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
49	CXV-4x1(4x7/0.425) -0.6/1kV	m	17.974
50	CXV-4x1.5(4x7/0.52) -0.6/1kV	m	22.880
51	CXV-4x2.5(4x7/0.67) -0.6/1kV	m	32.340
52	CXV-4x4(4x7/0.85) -0.6/1kV	m	48.510

53	CXV-4x6(4x7/1.04) -0.6/1kV	m	67.320	
54	CXV-4x10(4x7/1.35) -0.6/1kV	m	104.170	
55	CXV-4x16-0.6/1kV	m	152.790	
56	CXV-4x25-0.6/1kV	m	232.540	
57	CXV-4x35-0.6/1kV	m	314.380	
58	CXV-4x50-0.6/1kV	m	424.380	
59	CXV-4x70-0.6/1kV	m	600.050	
60	CXV-4x95-0.6/1kV	m	827.530	
61	CXV-4x120-0.6/1kV	m	1.074.150	
62	CXV-4x150-0.6/1kV	m	1.314.280	
63	CXV-4x185-0.6/1kV	m	1.595.220	
64	CXV-4x240-0.6/1kV	m	2.087.690	
65	CXV-4x300-0.6/1kV	m	2.616.460	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
66	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)	m	59.400	
67	CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)	m	77.110	
68	CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)	m	111.430	
69	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	162.250	
70	CVV/DSTA-3x25+1x16-0.6/1kv	m	232.870	
71	CVV/DSTA-3x35+1x16-0.6/1kv	m	296.780	
72	CVV/DSTA-3x35+1x25-0.6/1kv	m	317.680	
73	CVV/DSTA-3x50+1x25-0.6/1kv	m	406.010	
74	CVV/DSTA-3x50+1x35-0.6/1kv	m	428.890	
75	CVV/DSTA-3x70+1x35-0.6/1kv	m	563.530	
76	CVV/DSTA-3x70+1x50-0.6/1kv	m	592.240	
77	CVV/DSTA-3x95+1x50-0.6/1kv	m	792.330	
78	CVV/DSTA-3x95+1x70-0.6/1kv	m	838.860	
79	CVV/DSTA-3x120+1x70-0.6/1kv	m	1.039.170	
80	CVV/DSTA-3x120+1x95-0.6/1kv	m	1.102.530	
81	CVV/DSTA-3x150+1x70-0.6/1kv	m	1.234.420	
82	CVV/DSTA-3x150+1x95-0.6/1kv	m	1.294.700	
83	CVV/DSTA-3x185+1x95-0.6/1kv	m	1.502.050	
84	CVV/DSTA-3x185+1x120-0.6/1kv	m	1.608.970	
85	CVV/DSTA-3x240+1x120-0.6/1kv	m	2.010.580	
86	CVV/DSTA-3x240+1x150-0.6/1kv	m	2.074.820	
87	CVV/DSTA-3x240+1x185-0.6/1kv	m	2.159.190	
88	CVV/DSTA-3x300+1x150-0.6/1kv	m	2.500.080	
89	CVV/DSTA-3x300+1x185-0.6/1kv	m	2.501.620	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
90	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kv	m	40.700	
91	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kv	m	51.810	
92	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kv	m	72.930	
93	CVV/DSTA-2x16-0.6/1kv	m	100.210	
94	CVV/DSTA-2x25-0.6/1kv	m	144.100	
95	CVV/DSTA-2x35-0.6/1kv	m	187.770	
96	CVV/DSTA-2x50-0.6/1kv	m	245.520	
97	CVV/DSTA-2x70-0.6/1kv	m	338.360	
98	CVV/DSTA-2x95-0.6/1kv	m	461.560	
99	CVV/DSTA-2x120-0.6/1kv	m	618.970	
100	CVV/DSTA-2x150-0.6/1kv	m	731.940	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				

101	CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67)-0.6/1kv	m	45.430	
102	CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85)-0.6/1kv	m	64.570	
103	CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04)-0.6/1kv	m	82.830	
104	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)-0.6/1kv	m	122.100	
105	CVV/DSTA-4x16-0.6/1kv	m	171.160	
106	CVV/DSTA-4x25-0.6/1kv	m	253.770	
107	CVV/DSTA-4x35-0.6/1kv	m	338.800	
108	CVV/DSTA-4x50-0.6/1kv	m	457.380	
109	CVV/DSTA-4x70-0.6/1kv	m	658.020	
110	CVV/DSTA-4x95-0.6/1kv	m	897.270	
111	CVV/DSTA-4x120-0.6/1kv	m	1.159.400	
112	CVV/DSTA-4x150-0.6/1kv	m	1.373.350	
113	CVV/DSTA-4x185-0.6/1kv	m	1.702.580	
114	CVV/DSTA-4x240-0.6/1kv	m	214.850	
115	CVV/DSTA-4x300-0.6/1kv	m	2.765.290	
116	CVV/DSTA-4x400-0.6/1kv	m	3.513.070	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
117	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kv	m	41.140	
118	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kv	m	52.360	
119	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kv	m	73.590	
120	CXV/DSTA-2x16-0.6/1kv	m	101.200	
121	CXV/DSTA-2x25-0.6/1kv	m	145.530	
122	CXV/DSTA-2x35-0.6/1kv	m	189.640	
123	CXV/DSTA-2x50-0.6/1kv	m	248.050	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
124	CXV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67)-0.6/1kv	m	45.870	
125	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85)-0.6/1kv	m	65.230	
126	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04)-0.6/1kv	m	83.710	
127	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)-0.6/1kv	m	123.420	
128	CXV/DSTA-4x16-0.6/1kv	m	172.920	
129	CXV/DSTA-4x25-0.6/1kv	m	256.410	
130	CXV/DSTA-4x35-0.6/1kv	m	342.210	
131	CXV/DSTA-4x50-0.6/1kv	m	462.000	
132	CXV/DSTA-4x70-0.6/1kv	m	664.510	
133	CXV/DSTA-4x95-0.6/1kv	m	906.400	
134	CXV/DSTA-4x120-0.6/1kv	m	1.171.060	
135	CXV/DSTA-4x150-0.6/1kv	m	1.387.100	
136	CXV/DSTA-4x185-0.6/1kv	m	1.719.630	
137	CXV/DSTA-4x240-0.6/1kv	m	2.237.070	
138	CXV/DSTA-4x300-0.6/1kv	m	2.792.900	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng bảo vệ, vỏ PVC				
139	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)-0.6/1kv	m	60.060	
140	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)-0.6/1kv	m	77.880	
141	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)-0.6/1kv	m	112.530	
142	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)-0.6/1kv	m	163.900	
143	CXV/DSTA-3x25+1x16-0.6/1kv	m	235.290	
144	CXV/DSTA-3x35+1x16-0.6/1kv	m	299.750	
145	CXV/DSTA-3x35+1x25-0.6/1kv	m	320.870	
146	CXV/DSTA-3x50+1x25-0.6/1kv	m	410.080	
147	CXV/DSTA-3x50+1x35-0.6/1kv	m	433.290	

148	CXV/DSTA-3x70+1x35-0.6/1kv	m	569.250	
149	CXV/DSTA-3x70+1x50-0.6/1kv	m	598.180	
150	CXV/DSTA-3x95+1x50-0.6/1kv	m	800.250	
151	CXV/DSTA-3x95+1x70-0.6/1kv	m	847.330	
152	CXV/DSTA-3x120+1x70-0.6/1kv	m	1.049.510	
153	CXV/DSTA-3x120+1x95-0.6/1kv	m	1.113.530	
154	CXV/DSTA-3x150+1x70-0.6/1kv	m	1.246.740	
155	CXV/DSTA-3x150+1x95-0.6/1kv	m	1.307.680	
156	CXV/DSTA-3x185+1x95-0.6/1kv	m	1.576.410	
157	CXV/DSTA-3x185+1x120-0.6/1kv	m	1.625.140	
158	CXV/DSTA-3x240+1x120-0.6/1kv	m	2.030.600	
159	CXV/DSTA-3x240+1x150-0.6/1kv	m	2.095.610	
160	CXV/DSTA-3x240+1x185-0.6/1kv	m	2.180.750	
161	CXV/DSTA-3x300+1x150-0.6/1kv	m	2.525.160	
162	CXV/DSTA-3x300+1x185-0.6/1kv	m	2.526.590	
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
163	CXV/SE-DSTA-3x25-12/20(24) kV	m	466.400	
164	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	m	556.490	
165	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	669.900	
166	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	m	857.890	
167	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	m	1.083.500	
168	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	m	1.289.310	
169	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	m	1.530.540	
170	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	m	1.832.050	
171	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	m	2.293.610	
172	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	m	2.789.600	
173	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	3.467.860	
Dây đồng trần xoắn (TCVN) C				
174	Tiết diện > 4 mm ² đến = 10 mm ²	kg	229.680	
175	Tiết diện từ > 10 mm ² đến = 50 mm ²	kg	226.600	
Dây nhôm trần xoắn (A-TCVN)				
176	Tiết diện ≤ 50 mm ²	kg	87.120	
177	Tiết diện từ 50 mm ² đến 150 mm ²	kg	82.720	
178	Tiết diện > 150 mm ²	kg	84.040	
Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN)				
179	Dây nhôm lõi thép các loại ≤ 50 mm ²	kg	66.440	
180	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 mm ² đến = 95 mm ²	kg	66.000	
181	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 mm ² đến = 240 mm ²	kg	68.090	
Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
182	LV-ABC-2x16-0.6/1kv	m	15.026	
183	LV-ABC-2x25-0.6/1kv	m	20.262	
184	LV-ABC-2x35-0.6/1kv	m	25.850	
185	LV-ABC-2x50-0.6/1kv	m	36.740	
186	LV-ABC-2x70-0.6/1kv	m	48.070	
187	LV-ABC-2x95-0.6/1kv	m	63.140	
188	LV-ABC-2x120-0.6/1kv	m	79.750	
189	LV-ABC-2x150-0.6/1kv	m	96.910	
Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
190	LV-ABC-4x16-0.6/1kv	m	28.490	
191	LV-ABC-4x25-0.6/1kv	m	38.830	
192	LV-ABC-4x35-0.6/1kv	m	49.830	

193	LV-ABC-4x50-0.6/1kv	m	67.320	
194	LV-ABC-4x70-0.6/1kv	m	91.630	
195	LV-ABC-4x95-0.6/1kv	m	122.430	
196	LV-ABC-4x120-0.6/1kv	m	155.100	
197	LV-ABC-4x150-0.6/1kv	m	188.320	
	Dây điện lực (AV)-0.6/1kv			
198	AV-16-0,6/1 kV	m	6.171	
199	AV-25-0,6/1 kV	m	9.020	
200	AV-35-0,6/1 kV	m	11.770	
201	AV-50-0,6/1 kV	m	17.358	
202	AV-70-0,6/1 kV	m	22.550	
203	AV-95-0,6/1 kV	m	30.030	
204	AV-120-0,6/1 kV	m	36.850	
205	AV-150-0,6/1 kV	m	46.530	
	Cầu dao - TCVN 6480:2008			
206	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	Cái	36.410	
207	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	Cái	46.530	
208	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	Cái	74.580	
209	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	Cái	72.270	
X	Quạt điện			
1	Quạt treo tường VN, cánh 0,4m, 02 dây	Cái	150.000	
2	Quạt treo tường VN, cánh 0,4m, 01 dây	Cái	120.000	
3	Quạt treo tường ĐQFWN16, 02 dây	Cái	327.800	
4	Quạt trần Trung quốc có hộp số, cánh 1,4 m	Bộ	180.000	
5	Quạt trần Việt Nam có hộp số, cánh 1,4 m	Bộ	365.000	
6	Quạt trần đảo chiều ASIA X16001, 55W, cánh 40cm	Bộ	390.000	
XI	Ống nhựa tròn luồn dây điện (2,92 m/cây) – Đạt Hoà			
1	Ø16 dây 1,5mm	m	7.534	
2	Ø20 dây 1,7mm	m	8.664	
3	Ø25 dây 2mm	m	12.469	
4	Ø32 dây 2,4mm	m	19.325	
5	Ø40 dây 2,4mm	m	23.435	
6	Ø50 dây 2,4mm	m	32.435	
XII	Ống nhựa xoắn luồn dây điện loại dày (ống ruột gà) 50 m/cuộn - Đạt Hòa			
1	Ø16	m	2.200	
2	Ø20	m	3.300	
3	Ø25	m	4.620	
XIII	Hộp điện vuông (máng luồn dây điện) - Đạt Hòa			
1	20x10	m	5.445	
2	24x14	m	7.480	
3	39x19	m	12.925	
4	60x40	m	29.480	
5	80x40	m	43.505	
6	100x40	m	53.240	
XIV	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long, TFP			
1	D32/25	m	14.080	
2	D 40/30	m	16.390	
3	D 50/40	m	23.540	
4	D 65/50	m	32.230	
5	D 85/65	m	46.750	
6	D 105/80	m	60.830	

7	D 110/90	m	69.960	
8	D 130/100	m	85.910	
9	D 160/125	m	133.540	
10	D 195/150	m	182.380	
11	D 230/175	m	271.920	
12	D 260/200	m	235.050	
XV Ống luồn dây điện PVC Conduit - GS, sản phẩm của công ty T&S				
	Ống luồn dây điện 750N-750N⁺ (dài 2.92 m/cây)			
1	Ø 16 x 1.25mm	Cây	19.800	
2	Ø 16 x 1.40mm	Cây	20.460	
3	Ø 20 x 1.40mm	Cây	26.510	
4	Ø 20 x 1.55mm	Cây	28.930	
5	Ø 25 x 1.60mm	Cây	36.410	
6	Ø 25 x 1.80mm	Cây	39.930	
7	Ø 32 x 1.90mm	Cây	60.500	
8	Ø 32 x 2.10mm	Cây	80.410	
9	Ø 40 x 2.30mm	Cây	110.990	
10	Ø 50 x 2.80mm	Cây	147.950	
11	Ø 63 x 3.00mm	Cây	177.980	
	Ống luồn dây điện 1250N-1250N⁺ (dài 2.92 m/cây)			
12	Ø16 x 1.75mm	Cây	25.520	
13	Ø20 x 1.95mm	Cây	36.520	
14	Ø25 x 2.00mm	Cây	52.800	
15	Ø32 x 1.90mm	Cây	112.970	
	Khớp nối trơn			
16	Ø16	Cái	902	
17	Ø20	Cái	979	
18	Ø25	Cái	1.595	
19	Ø32	Cái	2.200	
20	Khớp nối giảm 2520	Cái	2.871	
	Hộp chia ngã			
21	Hộp chia 1 ngã - Ø16	Cái	6.116	
22	Hộp chia 2 ngã - Ø16	Cái	6.116	
23	Hộp chia 2 ngã Ø16	Cái	6.116	
24	Hộp chia 3 ngã - Ø16	Cái	6.116	
25	Hộp chia 1 ngã - Ø20	Cái	6.314	
26	Hộp chia 2 ngã - Ø20	Cái	6.314	
27	Hộp chia 2 ngã Ø20	Cái	6.314	
28	Hộp chia 3 ngã - Ø20	Cái	6.314	
29	Hộp chia 4 ngã - Ø20	Cái	6.314	
30	Hộp chia 1 ngã - Ø25	Cái	7.150	
31	Hộp chia 2 ngã - Ø25	Cái	7.150	
32	Hộp chia 2 ngã Ø25	Cái	7.150	
33	Hộp chia 3 ngã - Ø25	Cái	7.150	
34	Hộp chia 4 ngã - Ø25	Cái	7.150	
35	Nắp đậy hộp chia ngã	Cái	1.595	
36	Khớp nối ren - Ø20	Cái	2.310	
37	Khớp nối ren/ - Ø25	Cái	2.948	
38	Khớp nối ren/ - Ø32	Cái	4.895	
39	Kẹp ống - Ø16	Cái	1.177	
40	Kẹp ống - Ø20	Cái	1.276	
41	Kẹp ống - Ø25	Cái	2.200	

42	Kẹp ống - Ø32	Cái	2.574					
43	Chữ Tê - Ø20	Cái	6.842					
44	Cơ 90° - Ø20	Cái	4.851					
45	Đế âm chữ nhật - 157	Cái	15.444					
46	Hộp nối âm tường (3x3x2)	Cái	15.994					
47	Hộp nối âm tường (3x3x2)	Cái	15.994					
48	Hộp nối âm tường (4x4x2)	Cái	19.998					
49	Hộp nối âm tường (6x6x2)	Cái	41.800					
Q	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ							
I	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng - SeAH, quy cách (Đường kính DN (mm) x dày (mm))							
1	D15 x 2,6	m	26.872					
2	D20 x 2,6	m	34.743					
3	D25 x 3,2	m	53.855					
4	D32 x 3,0	m	69.175					
5	D40 x 3,2	m	89.133					
6	D50 x 3,6	m	112.236					
7	D100 x 5,0	m	299.980					
8	D125 x 5,0	m	373.703					
9	D150 x 5,0	m	444.150					
II	Ống và phụ kiện ống gang cầu Đài Việt							
	Ống gang cầu EU (K9), áp lực 55 kG/cm ²							
1	D100	m	784.300					
2	D150	m	873.400					
3	D200	m	1.164.900					
4	D250	m	1.446.500					
5	D300	m	1.831.500					
	Phụ kiện ống gang cầu– Đài Việt	ĐVT	Đơn giá					
			Cút 90o (BB)	Cút 90o (FF)	Tê BBB	Tê FFF		
6	D100	Cái	799.200	1.475.100	1.197.900	1.851.300		
7	D150	Cái	1.395.900	2.042.700	2.072.400	3.044.800		
8	D200	Cái	2.202.200	2.950.200	3.239.500	4.353.800		
9	D250	Cái	3.269.200	4.246.000	4.810.300	6.325.000		
10	D300	Cái	4.580.400	5.716.700	7.236.900	8.791.200		
	Phụ kiện ống gang cầu– Đài Việt		Nối ngắn BU	Nối ngắn FB				
11	D100	Cái	578.600	837.100				
12	D150	Cái	841.500	1.273.800				
13	D200	Cái	1.364.000	1.738.000				
14	D250	Cái	1.852.400	2.504.700				
15	D300	Cái	2.447.500	3.082.200				
III	Ống và phụ kiện ống nhựa uPVC Đạt Hòa							
	Ống nhựa uPVC			Ống 2A dùng cho cấp nước				
	ĐK ngoài, độ dày	ĐVT	Đơn giá	ĐK ngoài, độ dày	ĐVT	Đơn giá		
1	D21 dày 3mm	m	11.550	D21 dày 1,7 mm	m	7.400		
2	D27 dày 3mm	m	14.850	D27 dày 2 mm	m	10.750		
3	D34 dày 3mm	m	19.250	D34 dày 3 mm	m	19.690		
4	D42 dày 3mm	m	24.900	D42 dày 3 mm	m	26.070		
5	D49 dày 2,8mm	m	26.700	D49 dày 2,5 mm	m	25.300		
6	D60 dày 3mm	m	35.400	D60 dày 3 mm	m	37.840		
7	D76 dày 4mm	m	61.500	D76 dày 3,5 mm	m	55.770		
8	D90 dày 5mm	m	87.450	D160 dày 7,7 mm	m	270.160		
9	D110 dày 3,6mm	m	81.500	D200 dày 9,6 mm	m	422.400		

10	D114 dày 5mm	m	112.750	D225 dày 10,8 mm	m	526.570		
11	D168 dày 6,5mm	m	217.800	D250 dày 11,9 mm	m	658.350		
12	D200 dày 5,9mm	m	242.550					
13	D220 dày 8mm	m	352.000					
14	D250 dày 6,2mm	m	319.000					
15	D315 dày 8 mm	m	533.500					
	Phụ kiện loại dày 2A - Đặt Hòa	ĐVT	Đơn giá					
			MS giảm	Chữ T giảm	Co giảm			
16	D27x21	Cái	2.200	3.740	2.860			
17	D34x21	Cái	2.860	5.280	3.850			
18	D34x27	Cái	3.300	6.270	4.070			
19	D42x21	Cái	4.290	7.920	6.160			
20	D42x27	Cái	4.400	8.030	5.830			
21	D42x34	Cái	4.950	8.910	6.710			
22	D49x21	Cái	5.940	1.078	10.120			
23	D49x27	Cái	6.270	11.660	9.570			
24	D49x34	Cái	6.600	12.870	10.670			
25	D49x42	Cái	7.370	14.410	14.850			
26	D60x21	Cái	8.800	17.160				
27	D60x27	Cái	9.240	19.030				
28	D60x34	Cái	9.900	17.600				
29	D60x42	Cái	10.560	19.800				
30	D60x49	Cái	11.000	22.550				
31	D76x34	Cái	14.300	-				
32	D76x42	Cái	18.700	-				
33	D76x49	Cái	16.280	-				
34	D76x60	Cái	17.380	52.250				
35	D90x21	Cái	18.590	-				
36	D90x27	Cái	19.470	49.390				
37	D90x34	Cái	19.800	40.040				
38	D90x42	Cái	21.450	43.010				
39	D90x49	Cái	23.100	46.090	31.240			
40	D90x60	Cái	24.310	49.060	33.880			
41	D90x76	Cái	28.930					
42	D114 x 27	Cái	38.720					
43	D114x34	Cái	42.460					
44	D114x42	Cái	45.210					
45	D114x49	Cái	34.760					
46	D114x60	Cái	42.020					
47	D114x76	Cái	39.600					
48	D114x90	Cái	47.080		57.090			
49	D168 x 60							
50	D160 x 34							
51	D220 x 60							
	Phụ kiện loại dày 2A – Đặt Hòa	ĐVT	Khâu nối (MS)	Co 90°	Chữ T	Lợi 45°	MS ren ngoài	MS ren trong
52	D21	Cái	1.870	2.310	3.080	2.090	1.540	1.760
53	D27	Cái	2.530	3.300	4.620	2.750	2.310	2.530
54	D34	Cái	3.740	5.060	7.150	4.290	3.520	3.960
55	D42	Cái	5.390	7.810	10.560	6.600	5.500	5.390
56	D49	Cái	8.690	12.100	15.730	10.230	7.040	8.030

57	D60	Cái	13.200	18.150	25.960	16.060	10.230	11.770
58	D76	Cái	19.360	28.040	40.040	22.330	21.780	24.200
59	D90	Cái	27.500	42.020	63.030	36.080	23.540	28.380
60	D114	Cái	52.030	82.060	120.010	68.090	46.090	53.240
Khởi thủy (bao gồm joint cao su và bu lông inox)								
61	D60x27			Bộ	33.550			
62	D60x34			Bộ	33.550			
63	D76x27			Bộ	64.240			
64	D76x34			Bộ	65.340			
65	D76x42			Bộ	62.480			
66	D90x27			Bộ	80.960			
67	D90x42			Bộ	82.610			
68	D114 x 27			Bộ	89.650			
69	D114x42			Bộ	87.890			
70	D114x49			Bộ	93.610			
71	D114x60			Bộ	79.750			
72	D168 x 60			Bộ	137.500			
73	D160 x 34			Bộ	166.430			
74	D220 x 60			Bộ	157.190			
Ống chịu nhiệt PPR - Đạt Hòa								
75	D20 dày 2,3mm		m	23.540				
76	D25 dày 2,8mm		m	35.310				
77	D32 dày 2,9mm		m	47.850				
78	D40 dày 3,7mm		m	75.900				
79	D50 dày 4,6mm		m	117.370				
80	D63 dày 5,8mm		m	185.460				
IV Ống và phụ kiện ống nhựa uPVC Hoa Sen								
Ống nhựa nông tron uPVC								
1	Φ21x1.6mm		m	6.800				
2	Φ21x3.0mm		m	11.550				
3	Φ27x1.8mm		m	9.650				
4	Φ27x3.0mm		m	15.100				
5	Φ34x3.0mm		m	19.300				
6	Φ42x2.1mm		m	18.000				
7	Φ42x3.0mm		m	24.750				
8	Φ49x3.0mm		m	28.800				
9	Φ60x1.8mm		m	22.400				
10	Φ60x3.0mm		m	36.200				
11	Φ76x3.0mm		m	45.100				
12	Φ90x2.6mm		m	47.800				
13	Φ90x3.0mm		m	54.200				
14	Φ110x5.0mm		m	112.400				
15	Φ114x3.5mm		m	78.600				
16	Φ140x4.0mm		m	121.900				
17	Φ168x5.0mm		m	183.000				
18	Φ200x5.9mm		m	257.600				
Phụ kiện ống nhựa uPVC Hoa Sen								
Quy cách			ĐVT	Đơn giá				
				Co	Tê	Nối		
19	Φ21	Cái		2.310	3.080	1.760		

20	Φ27	Cái	3.740	5.060	2.420		
21	Φ34	Cái	5.280	8.140	4.070		
22	Φ42	Cái	8.030	10.780	5.610		
23	Φ49	Cái	12.540	15.950	8.690		
24	Φ60	Cái	20.020	27.390	13.420		
25	Φ76	Cái	38.500	51.700	26.620		
26	Φ90	Cái	49.940	68.970	27.500		
27	Φ110	Cái	80.740	113.960			
28	Φ114	Cái	115.280	140.690			
Ống nhựa HDPE Hoa Sen							
21	Φ20x2.0mm			m	8.910		
22	Φ25x2.3mm			m	13.200		
23	Φ32x2.4mm			m	18.480		
24	Φ40x3.0mm			m	27.720		
25	Φ50x3.7mm			m	42.460		
26	Φ63x4.7mm			m	67.650		
27	Φ75x4.5mm			m	78.540		
28	Φ90x5.4mm			m	113.080		
29	Φ110x6.6mm			m	168.080		
30	Φ125x7.4mm			m	214.390		
31	Φ140x8.3mm			m	269.170		
32	Φ160x9.5mm			m	351.340		
33	Φ180x10.7mm			m	444.400		
34	Φ200x11.9mm			m	548.240		
35	Φ225x13.4mm			m	691.680		
36	Φ250x14.8mm			m	852.280		
37	Φ315x23.2mm			m	1.655.610		
Ống nhựa PPR Hoa Sen							
38	Φ20x2.3mm			m	23.430		
39	Φ25x2.8mm			m	41.800		
40	Φ32x2.9mm			m	54.120		
41	Φ40x3.7mm			m	72.600		
42	Φ50x4.6mm			m	106.370		
43	Φ63x5.8mm			m	169.070		
V Ống và phụ kiện ống nhựa PPR - Sản phẩm của công ty T&S							
Ống lạnh PPR PN10				Ống nóng lạnh PPR PN16			
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá		Quy cách	ĐVT	Đơn giá
1	D 20 x 1.9	m	23.430	D 20 x 2.8	m	24.640	
2	D 25 x 2.3	m	41.580	D 25 x 3.5	m	43.450	
3	D 32 x 2.9	m	54.120	D 32 x 4.4	m	60.060	
4	D 40 x 3.7	m	72.490	D 40 x 5.5	m	95.810	
5	D 50 x 4.6	m	106.260	D 50 x 6.9	m	144.210	
6	D 63 x 5.8	m	169.510	D 63 x 8.6	m	226.490	
7	D 75 x 6.8	m	236.720	D 75 x 10.3	m	327.140	
8	D 90 x 8.2	m	343.420	D 90 x 12.3	m	447.370	
9	D 110 x 10	m	549.230	D 110 x 15.1	m	708.950	
10	D 125 x 11.4	m	680.020	D 125 x 17.1	m	974.160	
11	D 140 x 12.7	m	839.520	D 140 x 19.2	m	1.757.250	
12	D 160 x 14.6	m	1.141.030	D 160 x 21.9	m	1.910.370	
Ống nóng PPR PN20				Ống nóng phức hợp 3 lớp PPR, PN20			
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá		Quy cách	ĐVT	Đơn giá

13	D 20 x 3.4	m	28.930	D 20 x 2.8	m	58.300	
14	D 25 x 4.2	m	51.150	D 25 x 3.5	m	74.800	
15	D 32 x 5.4	m	74.580	D 32 x 4.4	m	151.800	
16	D 40 x 6.7	m	115.500	D 40 x 5.5	m	181.500	
17	D 50 x 8.4	m	179.630	D 50 x 6.9	m	280.500	
18	D 63 x 10.5	m	283.580	D 63 x 8.6	m	441.100	
19	D 75 x 12.5	m	402.050	D 75 x 10.3	m	608.300	
20	D 90 x 15	m	585.750	D 90 x 12.3	m	892.100	
21	D 110 x 18.3	m	867.350	D 110 x 15.1	m	1.314.500	
22	D 125 x 20.8	m	1.118.370	D 125 x 17.1	m	1.702.800	
23	D 140 x 23.3	m	1.410.640	D 160 x 21.9	m	2.728.000	
24	D 160 x 26.6	m	1.872.860				
	Phụ kiện ống nhựa PPr - T&S	DVT	Đơn giá				
	Quy cách		Mãng sông	Lợi 45°	Co 90°	Tê đều	Tứ thông đều
25	D20	Cái	3.080	4.840	5.830	6.820	7.810
26	D25	Cái	5.170	7.700	7.700	10.450	10.560
27	D32	Cái	8.030	11.550	13.420	17.270	18.480
28	D40	Cái	12.760	23.100	22.220	27.720	33.440
29	D50	Cái	23.320	44.110	38.610	55.440	
30	D63	Cái	48.730	102.300	118.250	132.990	
31	D75	Cái	77.110	155.320	154.330	166.430	
32	D90	Cái	130.460	193.710	242.220	263.010	
33	D110	Cái	211.640	322.080	437.360	465.080	
34	D125	Cái	677.600	764.170	1.125.300	1.338.260	
35	D140	Cái	1.012.770	1.011.560	1.452.000	1.558.480	
36	D160	Cái	1.349.150	1.236.620	1.524.600	1.583.120	
	Phụ kiện ống nhựa PPr - T&S	DVT	Đơn giá				
	Quy cách		Côn thu	Tê giảm	Co giảm 90°		
37	D25 x 20	Cái	4.730	10.450	8.580		
38	D32 x 20	Cái	6.820	18.480	12.100		
39	D32 x 25	Cái	6.820	18.480	14.300		
40	D40 x 20	Cái	10.450	40.700			
41	D40 x 25	Cái	10.450	40.700			
42	D40 x 32	Cái	10.450	40.700			
43	D50 x 20	Cái	18.920	72.270			
44	D50 x 25	Cái	18.920	72.270			
45	D50 x 32	Cái	18.920	72.270			
46	D50 x 40	Cái	18.920	72.270			
47	D63 x 20	Cái	36.630	125.730			
48	D63 x 25	Cái	36.630	125.730			
49	D63 x 32	Cái	36.630	125.730			
50	D63 x 40	Cái	36.630	125.730			
51	D63 x 50	Cái	36.630	125.730			
52	D75 x 25	Cái	63.910	172.150			
53	D75 x 32	Cái	63.910	172.150			
54	D75 x 40	Cái	63.910	172.150			
55	D75 x 50	Cái	63.910	172.150			
56	D75 x 63	Cái	63.910	172.150			
57	D90 x 32	Cái	-	268.180			

58	D90 x 40	Cái	103.730	268.180				
59	D90 x 50	Cái	103.730	268.180				
60	D90 x 63	Cái	103.730	268.180				
61	D90 x 75	Cái	103.730	268.180				
62	D110 x 40	Cái	-	452.870				
63	D110 x 50	Cái	183.590	452.870				
64	D110 x 63	Cái	183.590	452.870				
65	D110 x 75	Cái	183.590	452.870				
66	D110 x 90	Cái	183.590	452.870				
67	D125 x 110	Cái	677.600	911.020				
68	D140 x 110	Cái	707.850	1.068.430				
69	D160 x 90	Cái	836.000	1.210.000				
70	D160 x 110	Cái	854.700	1.524.600				
71	D160 x 125	Cái	1.101.100	1.837.440				
72	D160 x 140	Cái	1.249.930	2.057.000				
	Phụ kiện ống nhựa PPR - T&S	ĐVT	Đơn giá					
	Quy cách		Bít đầu ống	Khúc cong	Vòng trong mặt bích	Mặt bích thép	Kẹp ống chữ U	Rắc co nhựa
73	D20	Cái	2.860	21.450			2.530	38.170
74	D25	Cái	4.950	34.870			3.080	59.180
75	D32	Cái	6.820	57.310	21.780	269.500	4.400	86.020
76	D40	Cái	9.790	126.500	23.210	322.300	6.050	95.040
77	D50	Cái	22.440	195.140	30.140	374.000	7.040	145.090
78	D63	Cái	53.020	341.000	38.280	446.600	10.120	
79	D75	Cái	118.580		63.250	510.400	15.400	
80	D90	Cái	181.500		98.780	621.500	30.800	
81	D110	Cái	220.220		146.520	765.600	63.800	
82	D140				447.040	1.038.400		
83	D125				422.400	1.089.000		
84	D160				719.400	1.304.600		
	Phụ kiện ống nhựa PPR - T&S	ĐVT	Đơn giá					
	Quy cách		Tê ren trong	Tê ren ngoài	Nối ren trong	Nối ren ngoài	Co ren trong 90°	Co ren ngoài 90°
85	D20 x 1/2"	Cái	42.570	52.580	37.950	48.180	42.350	59.510
86	D20 x 3/4"	Cái	59.840	62.150	45.870	59.840	58.520	78.100
87	D25 x 1/2"	Cái	45.650	56.980	46.970	56.320	47.960	67.320
88	D25 x 3/4"	Cái	66.550	72.490	51.920	67.540	64.680	83.490
89	D32 x 1/2"	Cái	-	-	63.800	-	-	-
90	D32 x 3/4"	Cái	90.200	107.800	70.180	93.060	101.640	116.930
91	D32 x 1"	Cái	175.670	247.500	84.480	99.440	119.460	126.610
92	D40 x 1"	Cái	269.500	272.250	198.990	268.840	291.500	330.000
93	D40 x 1.1/4"	Cái	383.570	319.000	220.550	303.050	322.300	343.200
94	D50 x 1.1/4"	Cái			275.220	339.900		
95	D50 x 1.1/2"	Cái			298.100	377.960		
96	D63 x 1.1/2"	Cái			468.270	467.500		
97	D63 x 2"	Cái			562.540	609.950		
98	D75 x 2.1/2"	Cái			1.332.100	1.419.000		
99	D90 x 3"	Cái			1.430.000	1.895.300		
	Quy cách		Rắc co ren trong	Rắc co ren ngoài				

100	D20 x ½"	Cái	90.640	96.580			
101	D25 x ¾"	Cái	175.450	144.650			
102	D32 x 1"	Cái	228.800	241.120			
103	D40 x 1¼"	Cái	337.920	380.050			
104	D50 x 1½"	Cái	801.020	605.990			
105	D63 x 2"	Cái	1.419.000	843.810			
	Quy cách	ĐVT	Van xoay	Van bi tay gạt nóng	Van bi tay gạt lạnh		
106	D20	Cái	149.050	177.540	82.500		
107	D25	Cái	204.600	238.150	101.200		
108	D32	Cái	234.740	309.760	139.700		
109	D40	Cái	361.570	610.500	256.520		
110	D50	Cái	598.510	906.730	377.520		
111	D63	Cái	1.089.000	1.579.600	567.600		
112	D75	Cái	1.548.800				
113	D90	Cái	2.811.600				
114	D110	Cái	2.904.000				
VI	Ống nhựa HDPE-PE100 Đà Nẵng						
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	
1	D20 dày 1,9mm	m	7.260	D90 dày 5,4mm	m	93.500	
2	D25 dày 2,3mm	m	10.670	D110 dày 6,6mm	m	135.960	
3	D27 dày 3mm	m	13.970	D125 dày 7,4mm	m	174.570	
4	D32 dày 2,4mm	m	14.410	D140 dày 8,3mm	m	217.580	
5	D34 dày 3,5mm	m	22.000	D160 dày 9,5mm	m	280.830	
6	D40 dày 3mm	m	22.000	D200 dày 11,9mm	m	416.240	
7	D50 dày 3,7mm	m	35.420	D225 dày 13,4mm	m	537.680	
8	D60 dày 5mm	m	56.650	D250 dày 14,8mm	m	659.120	
9	D63 dày 4,7mm	m	56.650	D315 dày 23,2mm	m	1.289.090	
10	D75 dày 4,5mm	m	62.370				
VII	Ống nhựa Tiền Phong						
	Ống nhựa uPVC Tiền Phong						
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	
1	Ø 21, dày 1,6 mm	m	6.765	Ø 114, dày 3,2 mm	m	75.240	
2	Ø 27, dày 1,8 mm	m	9.625	Ø 114, dày 3,8 mm	m	88.660	
3	Ø 34, dày 2 mm	m	13.420,0	Ø 114, dày 4,9 mm	m	113.410	
4	Ø 42, dày 2,1 mm	m	17.930	Ø 168, dày 3,5 mm	m	120.670	
5	Ø 49, dày 2,4 mm	m	23.430	Ø 168, dày 4,3 mm	m	148.390	
6	Ø 60, dày 2 mm	m	24.750	Ø 168, dày 6,5 mm	m	231.880	
7	Ø 60, dày 2,8 mm	m	34.210	Ø 168, dày 7,3 mm	m	248.160	
8	Ø 90, dày 1,7 mm	m	31.460	Ø 220, dày 5,1 mm	m	229.790	
9	Ø 90, dày 2,9 mm	m	53.460	Ø 220, dày 6,6 mm	m	295.570	
10	Ø 90, dày 3,8 mm	m	68.970	Ø 220, dày 8,7 mm	m	385.550	
11	Ø 114, dày 2,9 mm	m	67.540				
	Ống nhựa HDPE Tiền Phong						
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	
12	Ø25, dày 1,8 mm	m	10.300	Ø110, dày 6,6 mm	m	166.200	
13	Ø32, dày 2 mm	m	14.500	Ø125, dày 7,4 mm	m	209.800	
14	Ø40, dày 2,4 mm	m	22.100	Ø140, dày 8,3 mm	m	261.900	
15	Ø50, dày 3 mm	m	33.900	Ø160, dày 9,5 mm	m	344.200	
16	Ø63, dày 3,8 mm	m	54.200	Ø180, dày 10,7 mm	m	433.300	

17	Ø75, dày 4,5 mm	m	77.300	Ø200, dày 11,9 mm	m	543.000	
18	Ø90, dày 5,4 mm	m	109.700	Ø225, dày 13,4 mm	m	667.400	
Ổng nhựa PP-R Tiền Phong							
	Quy cách	DVT	Đơn giá	Quy cách	DVT	Đơn giá	
19	Ø 20, dày 2,8 mm	m	26.000	Ø 90, dày 12,3 mm	m	420.000	
20	Ø 25, dày 3,5 mm	m	48.000	Ø 110, dày 15,1 mm	m	640.000	
21	Ø 32, dày 4,4 mm	m	65.000	Ø 125, dày 17,1 mm	m	830.000	
22	Ø 40, dày 5,5 mm	m	88.000	Ø 140, dày 19,2 mm	m	1.010.000	
23	Ø 50, dày 6,9 mm	m	140.000	Ø 160, dày 21,9 mm	m	1.400.000	
24	Ø 63, dày 8,6 mm	m	220.000	Ø 180, dày 24,6 mm	m	2.508.000	
25	Ø 75, dày 10,3 mm	m	300.000	Ø 200, dày 27,4 mm	m	3.102.000	
VIII Ổng Nhựa STROMAN - Sản phẩm của Tập đoàn Tân Á Đại Thành							
Ổng nhựa u.PVC STROMAN (Tập đoàn Tân Á Đại Thành)							
	Quy cách	DVT	Đơn giá	Quy cách	DVT	Đơn giá	
1	D21, dày 1,2 mm	m	8.000	D110, dày 2,2 mm	m	68.000	
2	D21, dày 1,5 mm	m	8.500	D110, dày 2,7 mm	m	79.000	
3	D27, dày 1,3 mm	m	10.000	D125, dày 2,5 mm	m	84.000	
4	D27, dày 1,6 mm	m	11.500	D125, dày 3,1 mm	m	98.000	
5	D34, dày 1,5 mm	m	14.000	D140, dày 2,8 mm	m	104.000	
6	D34, dày 1,7 mm	m	15.000	D140, dày 3,5 mm	m	123.000	
7	D42, dày 1,5 mm	m	17.000	D160, dày 3,2 mm	m	139.000	
8	D42, dày 1,7 mm	m	20.000	D160, dày 4,0 mm	m	162.000	
9	D49, dày 1,6 mm	m	21.000	D180, dày 3,6 mm	m	171.000	
10	D49, dày 1,9 mm	m	24.000	D180, dày 4,4 mm	m	199.000	
11	D60, dày 1,5 mm	m	28.000	D200, dày 3,9 mm	m	209.000	
12	D60, dày 1,9 mm	m	34.000	D200, dày 4,9 mm	m	253.000	
13	D75, dày 1,9 mm	m	38.000	D225, dày 4,4 mm	m	256.000	
14	D75, dày 2,3 mm	m	43.000	D225, dày 5,5 mm	m	308.000	
15	D90, dày 1,8 mm	m	46.000	D250, dày 4,9 mm	m	336.000	
16	D90, dày 2,2 mm	m	53.000	D250, dày 6,2 mm	m	405.000	
Ổng nhựa PPR STROMAN (Tập đoàn Tân Á Đại Thành)							
	Quy cách	DVT	Đơn giá	Quy cách	DVT	Đơn giá	
17	D20, dày 2,8 mm	m	26.000	D90, dày 12,3 mm	m	450.000	
18	D20, dày 3,4 mm	m	28.900	D90, dày 15,0 mm	m	586.000	
19	D25, dày 3,5 mm	m	48.000	D110, dày 15,1 mm	m	640.000	
20	D25, dày 4,2 mm	m	50.700	D110, dày 18,3 mm	m	825.000	
21	D32, dày 4,4 mm	m	65.000	D125, dày 17,1 mm	m	830.000	
22	D32, dày 5,4 mm	m	74.600	D125, dày 20,8 mm	m	1.110.000	
23	D40, dày 5,5 mm	m	88.000	D140, dày 19,2 mm	m	1.100.000	
24	D40, dày 6,7 mm	m	115.500	D140, dày 23,3 mm	m	1.410.000	
25	D50, dày 6,9 mm	m	140.000	D160, dày 21,9 mm	m	1.400.000	
26	D50, dày 8,3 mm	m	179.500	D160, dày 26,6 mm	m	1.875.000	
27	D63, dày 8,6 mm	m	220.000	D180, dày 24,6 mm	m	2.508.000	
28	D63, dày 10,5 mm	m	283.000	D180, dày 29,0 mm	m	2.948.000	
29	D75, dày 10,3 mm	m	300.000	D200, dày 27,4 mm	m	3.102.000	
30	D75, dày 12,5 mm	m	392.000	D200, dày 33,2 mm	m	3.630.000	
Ổng nhựa HDPE - PE 100 STROMAN (Tập đoàn Tân Á Đại Thành)							
	Quy cách	DVT	Đơn giá	Quy cách	DVT	Đơn giá	
31	D20, dày 2 mm	m	9.600	D90, dày 6,7 mm	m	150.000	
32	D25, dày 2 mm	m	12.000	D90, dày 8,2 mm	m	182.000	
33	D25, dày 2,3 mm	m	14.500	D110, dày 8,1 mm	m	225.000	
34	D32, dày 2,4 mm	m	20.000	D110, dày 10,0 mm	m	275.000	

35	D32, dày 3,0 mm	m	23.500	D125, dày 9,2 mm	m	290.000		
36	D40, dày 3,0 mm	m	30.000	D125, dày 11,4 mm	m	355.000		
37	D40, dày 3,7 mm	m	37.000	D140, dày 10,3 mm	m	360.000		
38	D50, dày 3,7 mm	m	46.000	D140, dày 12,7 mm	m	440.000		
39	D50, dày 4,6 mm	m	56.000	D160, dày 11,8 mm	m	470.000		
40	D63, dày 4,7 mm	m	75.000	D160, dày 14,6 mm	m	580.000		
41	D63, dày 5,8 mm	m	89.000	D180, dày 13,3 mm	m	600.000		
42	D75, dày 5,6 mm	m	106.000	D180, dày 16,4 mm	m	730.000		
43	D75, dày 6,8 mm	m	128.000	D200, dày 14,7 mm	m	735.000		
44				D200, dày 18,2 mm	m	910.000		
IX Sản phẩm của công ty TNHH Giang Hiệp Thăng								
Ống nhựa uPVC								
	Quy cách	ĐVT	Đơn giá	Quy cách	ĐVT	Đơn giá		
1	21 x 1,7 mm	m	6.140	73 x 4 mm	m	54.000		
2	27 x 2 mm	m	9.500	76 x 4 mm	m	58.500		
3	34 x 2,5 mm	m	14.800	90 x 4 mm	m	66.000		
4	42 x 3 mm	m	23.000	114 x 5 mm	m	108.000		
5	49 x 3 mm		27.300	160 x 6,2 mm		189.000		
6	60 x 3 mm		32.700					
X Phụ kiện ống thép tráng kẽm Trung Quốc								
Côn thép tráng kẽm Trung Quốc								
1	D20/15			Cái	5.775			
2	D25/15-20			Cái	9.009			
3	D33/15-25			Cái	11.550			
4	D40/15-33			Cái	15.593			
5	D50/15-40			Cái	24.255			
6	D66/40-50			Cái	46.500			
7	D80/66-50			Cái	81.428			
8	D100/66			Cái	137.099			
Trùm thép tráng kẽm Trung Quốc								
9	D20/15			Cái	7.700			
10	D25/15			Cái	11.000			
11	D25/20			Cái	11.000			
12	D33/15-25			Cái	17.050			
13	D40/20-33			Cái	20.680			
14	D50/15-40			Cái	34.320			
15	D66/50			Cái	63.580			
16	D80/40-50			Cái	77.660			
17	D100/50			Cái	127.380			
Bích thép tráng kẽm loại 5kg Trung Quốc								
18	D50			Cái	46.200			
19	D80			Cái	72.600			
20	D100			Cái	89.650			
21	D125			Cái	116.930			
22	D150			Cái	159.170			
Bích thép tráng kẽm loại 10kg Trung Quốc								
23	D200			Cái	268.400			
24	D300			Cái	523.600			
25	D400			Cái	905.300			
Phụ kiện ống thép tráng kẽm Trung Quốc								
	Quy cách	ĐVT	Góc (cút)	Tê	Đầu gai	Măng xông	Trám gang	Rắc co thép
26	D 15	Cái	6.600	9.240	5.775	6.353	4.620	16.830

27	D 20	Cái	9.818	15.015	8.778	8.663	5.280	21.670
28	D 25	Cái	16.170	22.523	12.128	13.283	7.370	35.640
29	D 33	Cái	21.670	31.763	19.058	20.559	10.450	42.020
30	D 40	Cái	29.260	37.538	22.523	29.453	13.200	68.750
31	D 50	Cái	48.400	61.793	32.918	39.270	20.900	94.050
32	D 66	Cái	94.160	114.345	58.905	58.905	39.600	164.340
33	D 80	Cái	133.650	154.770	83.160	83.160	57.970	235.400
34	D100	Cái	224.070	261.030	131.670	131.670	83.270	387.200
XI	Van, vòi, khóa, đồng hồ nước các loại							
	Quy cách	ĐVT	Van nhựa tay đồ, tay trắng Đài Loan	Van ren (ren trong) nhựa tay đồ Đài Loan	Van tay Inox cầu nhựa Đài Loan	Van ren tay Inox cầu nhựa Đài Loan	Van ren nhựa, tay Inox cầu xi Đài Loan	Van nhựa tay Inox cầu xi Đài Loan
1	D15/21	Cái	12.700	13.700	33.800	36.300	37.400	35.000
2	D20/27	Cái	16.500	18.700	39.300	42.300	44.200	41.500
3	D25/34	Cái	23.100	26.200	50.000	55.000	57.400	52.500
4	D32/42	Cái	35.200	39.900	112.200	118.600	124.700	116.000
5	D40/49	Cái	52.800	57.400	119.700	130.700	137.200	124.700
6	D50/60	Cái	68.200	73.700	162.200	180.600	193.200	180.700
	Quy cách	ĐVT	Van 1 chiều đồng - Đài Loan		Van 2 chiều, đồng MH			
7	D15	Cái	51.700		85.580			
8	D20	Cái	57.200		104.830			
9	D33	Cái	170.500		257.180			
10	D40	Cái	218.350		305.800			
11	D50	Cái	330.000		491.700			
12	D66	Cái	551.100					
13	D80	Cái	889.900					
XII	Các loại phụ kiện khác							
1	Van bi tay bướm đồng, JB 02 (3/4")				Cái	63.300		
2	Van bi tay bướm đồng, JB 06 (1/2")				Cái	48.100		
3	Van bi tay gạt đồng (2 thân), JH 118 (3/4")				Cái	75.900		
4	Van bi tay gạt đồng (1 thân), JH 108 (3/4")				Cái	53.200		
5	Van góc 1 chiều đồng, JB 01 (3/4")				Cái	88.600		
6	Van 1 chiều đồng, JB 03 (D20)				Cái	43.000		
7	Van khóa đồng, JH 605 (3/4")				Cái	75.900		
8	Van góc trước đồng hồ, D15				Cái	122.000		
9	Van góc sau đồng hồ, D15				Cái	95.000		
	Khóa các loại							
10	Khóa ống nhánh, D20				Cái	82.000		
11	Khóa ống nhánh, D25				Cái	85.000		
12	Khóa góc, 3/4inch				Cái	40.000		
13	Khóa góc, 1/inch				Cái	45.000		
	Đồng hồ đo nước MTK - Đức							
14	D20				Cái	733.425		
15	D25				Cái	1.443.750		
16	D33				Cái	1.582.350		
17	D40				Cái	2.517.900		

18	D50	Cái	5.255.250	
19	Đồng hồ đo nước cơ D15 - Trung Quốc	Cái	258.500	
20	Đồng hồ đo nước Blue Meter - Italia	Cái	523.600	
21	Vòi đồng Đài Loan, D15/21	Cái	33.000	
22	Vòi rửa có van bấm nhựa	Bộ	110.000	
23	Vòi xịt vệ sinh, JH 801	Cái	101.700	
24	Vòi nước đồng Việt Nam, D20	Cái	15.000	
25	Vòi tắm Thái Lan, loại đôi	Cái	140.000	
	Vật tư và phụ kiện khác			
26	Lavabo sứ không chân, Kiểu thông dụng	Bộ	256.300	
27	Lavabo sứ có chân, Kiểu thông dụng, V02.5	Bộ	480.700	
28	Phễu thu nước Inox, 150x150	Cái	20.000	
29	Phễu thu nước Inox, 200x200	Cái	25.000	
30	Bộ gương soi Việt nam, Loại 5 món	Bộ	88.000	
31	Chụp lọc cát chân dài có rãnh gió, dài 298mm	Bộ	33.000	
32	Chụp lọc cát chân vừa có rãnh gió, dài 182mm	Bộ	31.900	
33	Chụp lọc cát chân ngắn không có rãnh gió, dài 100mm	Bộ	29.150	
XIII	Phụ kiện vệ sinh - VIGLACERA			
	Xí bệt			
1	Loại thông dụng, mã VI 66 - PK: 2 nhấn, nắp nhựa	Bộ	1.633.500	
2	Mã VI 107 - PK: 2 nhấn, giá khối	Bộ	2.088.900	
3	Mã VI 88 - PK: 2 nhấn, NaNo	Bộ	1.628.000	
4	Mã VI 18M - PK: 2 nhấn nắp nhựa	Bộ	1.633.500	
	Xí xô			
5	ST8M	Cái	289.000	
6	BS 702	Cái	274.000	
	Bồn tiểu			
7	Bồn tiểu nam, TT1	Bộ	256.300	
8	Bồn tiểu nữ - Bidet, VB3, VB5	Bộ	599.500	
XIV	Phụ kiện vệ sinh - INAX			
1	Bàn cầu 2 khối INAX, C-306VT	Bộ	1.900.000	
2	Lavabo INAX loại treo tường, L-285V	Cái	470.000	
3	Chậu Lavabo bàn đá INAX, L-2293V	Cái	620.000	
4	Chân chậu Lavabo INAX, L-284VC	Cái	415.000	
5	Chậu tiểu nam INAX, U-116V	Cái	380.000	
6	Kệ gương INAX, H-442V	Cái	138.000	
7	Gương soi INAX (460*610*5), KF-4560VA	Cái	660.000	
XV	Chậu rửa Inox Rossi			
1	RA3(Chậu 2 hố - 1 bàn, 1005 x 470 x 180)	Cái	900.000	
2	RA6(Chậu 2 hố - 1 bàn, 1045 x 450 x 180)	Cái	1.000.000	
3	RA10(Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 990 x 510 x 180)	Cái	1.120.000	
4	RA11(Chậu 2 hố - không bàn, 810 x 470 x 180)	Cái	970.000	
5	RA12(Chậu 2 hố - không bàn, 710 x 460 x 180)	Cái	840.000	
6	RA20(Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn, 1005 x 500 x 180)	Cái	920.000	
7	RA21(Chậu 1 hố - 1 bàn, 695 x 385 x 180)	Cái	570.000	
8	RA22(Chậu 1 hố - 1 bàn, 800 x 440 x 180)	Cái	640.000	

9	RA23(Chậu 1 hố - 1 bàn,730 x 405 x 180)			Cái	630.000		
10	RA24(Chậu 1 hố - 1 bàn,800 x 470 x 180)			Cái	630.000		
11	RA31(Chậu 1 hố - không bàn,445 x 360 x 180)			Cái	390.000		
XVI	Bồn nước Inox - TÂN Á (bao gồm cả đế, van, phao)						
	Quy cách	ĐVT	Loại Đứng	Loại ngang			
1	500 lít	Bộ	2.150.000	2.300.000			
2	Bồn 1000 lít	Bộ	3.350.000	3.550.000			
3	Bồn 1500 lít	Bộ	5.150.000	5.350.000			
4	Bồn 2000 lít	Bộ	6.800.000	7.000.000			
5	Bồn 3000 lít	Bộ	10.200.000	10.700.000			
6	Bồn 4000 lít	Bộ	12.800.000	13.600.000			
7	Bồn 5000 lít	Bộ	16.000.000	16.800.000			
8	Bồn 6000 lít	Bộ	18.800.000	19.800.000			
9	Bồn 10000 lít	Bộ	48.000.000	52.000.000			
10	Bồn 15000 lít	Bộ		80.000.000			
11	Bồn 20000 lít	Bộ		108.000.000			
12	Bồn 25000 lít	Bộ		145.000.000			
13	Bồn 30000 lít	Bộ		174.000.000			
	Bồn chứa nước nhựa TÂN Á (bao gồm cả đế, van, phao)						
	Quy cách	ĐVT	Loại Đứng	Loại ngang			
14	Bồn 1000 lít	Cái	2.700.000	3.300.000			
15	Bồn 1500 lít	Cái	4.100.000	5.200.000			
16	Bồn 2000 lít	Cái	5.300.000	6.700.000			
17	Bồn 3000 lít	Cái	8.050.000	10.500.000			
18	Bồn 5000 lít	Cái	14.100.000				
19	Bồn 10000 lít	Cái	29.550.000				
XVII	Thiết bị vệ sinh - hãng Cosani						
	Bàn cầu (xí bệt)						
1	Một khối LI01 (nắp rơi êm), mã LI-012E	Bộ	2.570.000				
2	Một khối LI03 (nắp rơi êm), mã LI-032V	Bộ	2.860.000				
3	Một khối LI04 (nắp rơi êm), mã LI-042V	Bộ	3.090.000				
4	Hai khối RI50 (nắp rơi êm), mã RI-502E	Bộ	1.750.000				
5	Hai khối RI50 (nắp thường), mã RI-502E	Bộ	1.440.000				
	Chậu rửa (Lavabo)						
6	Chậu treo tường CI-01	Cái	340.000				
7	Chậu góc loại nhỏ CI-0212	Cái	370.000				
8	Chậu bàn nổi CI-0300	Cái	400.000				
	Tiểu treo + Xí xôm						
9	Tiểu treo TI-01 (loại lớn)	Cái	690.000				
10	Tiểu treo TI-02 (loại trung)	Cái	640.000				
11	Tiểu treo TI-03 (loại nhỏ)	Cái	330.000				
12	Xí xôm XI	Cái	330.000				
XVIII	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP – XN Bê tông Quảng Ngãi, KCN Tịnh Phong - Sơn Tịnh						
	Quy cách	ĐVT	Vĩa hè	H10-X60	H30-XB80	Gối cống	Đã bao gồm VAT 10%, giao hàng trên phương tiện vận
1	D300	m	263.000	304.000	365.000	148.000	
2	D400	m	332.000	373.000	426.000	158.000	
3	D500	m	425.000	474.000	588.000	184.000	
4	D600	m	500.000	569.000	706.000	204.000	

5	D800	m	767.000	888.000	1.018.000	257.000	chuyển bên mua tại Xí nghiệp bê tông Quảng Ngãi
6	D1000	m	1.158.000	1.264.000	1.401.000	319.000	
7	D1200	m	1.977.000	2.207.000	2.459.000	392.000	
8	D1500	m	2.614.000	3.060.000	3.221.000	467.000	
9	D1800	m	3.321.000	3.888.000	4.304.000	690.000	
10	D2000	m	4.011.000	4.863.000	5.418.000	622.000	
XIX	Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi; hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn; Hố ga BTCT thành móng đúc sẵn - BUSADCO (Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).						
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới - BUSADCO (Bộ sản phẩm bao gồm: 01 hố thu nước mưa mặt đường, 01 lưới chắn rác gang, 01 hố ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT via hè hoặc lòng đường; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)						
1	F2 - Via hè			Bộ		12.075.000	
2	F2 - Lòng đường			Bộ		12.136.000	
3	F3 - Via hè			Bộ		12.124.000	
4	F3 - Lòng đường			Bộ		12.207.000	
5	F4 - Via hè			Bộ		15.080.000	
6	F4 - Lòng đường			Bộ		15.520.000	
	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn - BUSADCO						
7	Hào kỹ thuật 2 ngăn BTCT thành móng đúc sẵn - Via hè KT: B(200x200)xH400xL2000mm)	m				1.459.000	
8	Hào kỹ thuật 3 ngăn BTCT thành móng đúc sẵn - Via hè KT: B(200x200x200)xH400xL2000mm)	m				1.868.000	
9	Hào kỹ thuật 2 ngăn BTCT thành móng đúc sẵn - Lòng đường KT: B(200x200)xH400xL2000mm)	m				2.132.000	
10	Hào kỹ thuật 3 ngăn BTCT thành móng đúc sẵn - Lòng đường KT: B(200x200x200)xH400xL2000mm)	m				2.685.000	
11	Hào kỹ thuật 3 ngăn BTCT thành móng đúc sẵn - Lòng đường KT: B(200x200x300)xH500xL1000mm)	m				3.312.000	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi thành móng đúc sẵn - BUSADCO						
12	KT: (300x400)mm, thành dày 2 cm	m				526.000	
13	KT: (400x500)mm, thành dày 2 cm	m				639.000	
14	KT: (500x500)mm, thành dày 2 cm	m				708.000	
15	KT: (500x600)mm, thành dày 2 cm	m				753.000	
16	KT: (500x500)mm, thành dày 3 cm	m				817.000	
17	KT: (400x600)mm, thành dày 3 cm	m				823.000	
18	KT: (700x700)mm, thành dày 4 cm	m				1.131.000	
19	KT: (600x800)mm, thành dày 4 cm	m				1.163.000	
20	KT: (700x900)mm, thành dày 4 cm	m				1.296.000	
21	KT: (900x1100)mm, thành dày 4 cm	m				1.454.000	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép thành móng đúc sẵn - BUSADCO						
22	KT: BxH = (400x400) mm	m				1.131.000	
23	KT: BxH = (400x500) mm	m				1.242.000	
24	KT: BxH = (500x500) mm	m				1.323.000	
25	KT: BxH = (500x600) mm	m				1.430.000	
26	KT: BxH = (600x600) mm	m				1.665.000	
27	KT: BxH = (700x600) mm	m				1.725.000	
28	KT: BxH = (600x700) mm	m				1.791.000	
29	KT: BxH = (700x700) mm	m				1.875.000	
30	KT: BxH = (700x800) mm	m				1.981.000	
31	KT: BxH = (800x800) mm	m				2.105.000	
32	KT: BxH = (800x900) mm	m				2.223.000	

33	KT: BxH = (900x1100) mm	m	2.514.000	
R	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM			
I	Bê tông Thiên Sơn đá 1x2, độ sụt 10 ÷ 12, km 1045 QL1A, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh			
1	Mác 200	m ³	1.006.000	Đã bao gồm VAT 10%, đến chân công trình trong phạm vi 15 km, chưa bao gồm bơm
2	Mác 250	m ³	1.062.000	
3	Mác 300	m ³	1.123.000	
4	Mác 350	m ³	1.183.000	
5	Mác 400	m ³	1.243.000	
II	Xí nghiệp Bê tông Quảng Ngãi, đá 1x2, độ sụt 10 ÷ 12, KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh			
1	Mác 150	m ³	958.000	Đã bao gồm VAT 10%, giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên bán tại XN BT Quảng Ngãi
2	Mác 200	m ³	1.042.000	
3	Mác 250	m ³	1.093.000	
4	Mác 300	m ³	1.168.000	
5	Mác 350	m ³	1.235.000	
6	Mác 400	m ³	1.306.000	
S	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG (Hệ thống tường hộ lan mềm)			
I	Sản phẩm của Công ty cổ phần quốc tế Sao Việt			Giá bán đến chân công trình
1	Tấm sóng giữa (3320x310x4) mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	2.151.842	
2	Tấm sóng giữa (2320x310x4) mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	1.503.724	
3	Tấm sóng giữa (1320x310x4) mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	992.171	
4	Tấm sóng đầu (700x310x4), SS540 mm, mạ kẽm nhúng nóng	Tấm	656.092	
5	Cột thép P (2020x141.1x4.5) mm, SS400, mạ kẽm nhúng nóng (gồm nắp bịt và keo dán)	Cột	1.351.470	
6	Cột thép P (1600x141.1x4.5) mm, SS400, mạ kẽm nhúng nóng (gồm nắp bịt và keo dán)	Cột	1.054.984	
7	Hộp đệm (420x130x5) mm, mạ kẽm nhúng nóng	Hộp	92.184	
8	Nắp phản quang tam giác (70x70x70) mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	37.450	
9	Bu lông M16, L220, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	50.068	
10	Bu lông M16, L36, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	12.422	
11	Bu lông M14, L36, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	9.937	
12	Mạ kẽm nhúng nóng sản phẩm cơ khí	kg	10.978	
13	Lưới thép dập giãn d = 3 mm	m ²	257.523	
14	Ống thép đen đường kính từ F141-F219	kg	21.613	
II	Sản phẩm của Công ty Cổ phần cơ khí và Xây lắp An Ngãi, KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi			Giá bán tại Nhà máy
1	Tấm sóng giữa (2320x310x3) mm	Tấm	642.000	
2	Tấm sóng giữa (3320x310x3) mm	Tấm	913.000	
3	Tấm sóng giữa (4320x310x3) mm	Tấm	1.189.000	
4	Tấm sóng đầu (700x310x3) mm	Tấm	225.000	
5	Cột thép vuông (150x150x1500x5) mm	Trụ	864.000	
6	Cột thép vuông (150x150x1750x5) mm	Trụ	1.008.000	
7	Cột thép U (150x150x1500x5) mm	Trụ	631.000	
8	Cột thép U (150x150x1750x5) mm	Trụ	734.000	
9	Hộp đệm vuông (150x150x360x5) mm	Trụ	212.000	
10	Hộp đệm U (150x150x360x5) mm	Trụ	156.000	